



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 18-11-2025
16:06:51 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5891** /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày **17** tháng **11** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng của năm 2023 (đợt 2), năm 2024 (đợt 1) cho các đơn vị, doanh nghiệp quân đội và Công ty cổ phần

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quy định về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BQP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế;

Theo đề nghị của các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính/BQP tại Văn bản số: ~~1140.4~~./CTC-QLCS ngày ~~22~~ tháng ~~10~~ năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng của năm 2023 (đợt 2) và năm 2024 (đợt 1) cho các đơn vị, doanh nghiệp quân đội và Công ty cổ phần, tổng số tiền là **254.579.240.353 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, ba trăm năm mươi ba đồng), trong đó:

- Giảm tiền sử dụng đất quốc phòng của năm 2023 (đợt 2) là 663.520.902 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- Giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng của năm 2024 (đợt 1) là 253.915.719.451 đồng, gồm:

+ Tiền sử dụng đất: 216.926.117.053 đồng;

+ Tiền thuê đất quốc phòng: 36.989.602.398 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Đơn vị, doanh nghiệp quân đội, Công ty cổ phần chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ Quốc phòng về tính trung thực, chính xác của thông tin và đề nghị giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng, đảm bảo đúng đối tượng được giảm theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng tại khoản 1 Văn bản số 4528/BQP-TC ngày 20/11/2023 về việc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng của năm 2023 và khoản 1 Văn bản số 3009/BQP-TC ngày 29/5/2025 về việc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng của năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các đơn vị, doanh nghiệp quân đội, Công ty cổ phần tổ chức triển khai thực hiện nội dung được phê duyệt tại Điều 1.

2. Trường hợp các đơn vị, doanh nghiệp quân đội, Công ty cổ phần đã có quyết định được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng tại Điều 1 nhưng sau đó cơ quan quản lý nhà nước phát hiện qua thanh tra, kiểm tra không thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng theo quy định tại Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg, Nghị định số 87/2025/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng tại Văn bản số 4528/BQP-TC, Văn bản số 3009/BQP-TC thì phải hoàn trả số tiền đã giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền được giảm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 26/2021/NĐ-CP,

khoản 5 Điều 12 Thông tư số 58/2021/TT-BQP và khoản 4, khoản 5 Điều 13 Thông tư số 99/2025/TT-BQP.

3. Trường hợp các đơn vị, doanh nghiệp quân đội, Công ty cổ phần đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quốc phòng của năm 2023 và năm 2024 (so với tiền sử dụng đất quốc phòng phải nộp của phương án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt) trước khi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định này, nếu có phát sinh thừa (số đã nộp cao hơn số phải nộp) thì được trừ số tiền đã nộp thừa vào tiền sử dụng đất quốc phòng phải nộp của năm sau liền kề hoặc được hoàn trả theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 58/2021/TT-BQP và khoản 3, khoản 6 Điều 13 Thông tư số 99/2025/TT-BQP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm các Tổng cục, Cục trưởng Cục Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thủ trưởng Bộ và CN TCCT;
- Các đầu mối trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT BQP;
- C41, C64;
- Cục Pháp chế BQP, Kiểm toán BQP;
- Lưu: VT, THBĐ. Hg (CTC)



Thượng tướng Vũ Hải Sản

Phụ lục I

TỔNG HỢP GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG NĂM 2023 (ĐỢT 2) ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN

*(Kèm theo Quyết định số **5891** /QĐ-BQP ngày **17** tháng **11** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	Số tiền phải nộp NSNN năm 2023	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2023	Đã được giảm theo QĐ số 4070/QĐ-BQP ngày 11/9/2024 của BT BQP	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2023 (Đợt 2)	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2023 đợt tiếp theo	Ghi chú
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	TỔNG CỘNG							3.153.377.434	-	282.492.328	282.492.328	663.520.902	-	-
A	CÔNG TY CỔ PHẦN							3.153.377.434	-	282.492.328	282.492.328	663.520.902	-	
I	TCT TRỰC THĂNG VN							3.153.377.434	-	282.492.328	282.492.328	663.520.902	-	VB số 1533/TCT-PTC ngày 13/6/2025 của TCT Trục Thăng VN
1	CTCP Đầu tư Thương mại Hải Âu	0310151457	39B Trường Sơn, Q Tân Bình, TP. HCM					3.153.377.434	-	282.492.328	282.492.328	663.520.902	-	
-	Thửa số 1			39B Trường Sơn, Q. Tân Bình, TP. HCM		Số 2105/HĐ-BQP ngày 12/7/2012		249.789.960		37.468.494	37.468.494	37.468.494		
-	Thửa số 2			42A đường 30/4, P9, TP Vũng Tàu		Số 2106/HĐ-BQP ngày 12/7/2012		2.903.587.474		245.023.834	245.023.834	626.052.408		

Phụ lục II
TỔNG HỢP GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT QUỐC PHÒNG NĂM 2024 (ĐỢT 1)
ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP, CÔNG TY CỔ PHẦN
*(Kèm theo Quyết định số **5891**/QĐ-BQP ngày **17** tháng **11** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	847.396.597.102	253.915.719.451	253.915.719.451	-	
A	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ (A.1+A.2)	534.240.872.014	159.969.001.925	159.969.001.925	-	-
A.1	Được BQP phê duyệt PA theo quy định tại NQ số 132/2020/QH14 và ND số 26/2021/NĐ-CP	275.673.441.225	82.702.032.368	82.702.032.368		
1	Bộ Tổng Tham mưu	256.384.794.650	76.915.438.395	76.915.438.395	-	VB số 4397/TM-TC ngày 31/7/2025 của BTM
2	Tổng cục CNQP	3.776.300.640	1.132.890.192	1.132.890.192		VB số 11285/CNQP-TC ngày 29/7/2025 của TCCNQP
3	Quân khu 7	14.030.182.060	4.209.054.618	4.209.054.618	-	VB số 1661/QK-TC ngày 30/7/2025 của QK7
4	Quân chủng PKKQ	1.482.163.875	444.649.163	444.649.163	-	VB số 4405/PKKQ-TM ngày 29/7/2025 của QCPKKQ
A.2	Chưa được BQP phê duyệt PA theo quy định tại NQ số 132/2020/QH14 và ND số 26/2021/NĐ-CP	258.567.430.789	77.266.969.558	77.266.969.558		-
1	Bộ Tổng Tham mưu	23.738.238.701	7.121.471.610	7.121.471.610	-	VB số 4397/TM-TC ngày 31/7/2025 và số 3906/TM-TC ngày 19/7/2025 của BTM
2	Tổng cục Chính trị	4.112.330.736	1.233.699.221	1.233.699.221	-	Vb số 2086/CT-VP ngày 13/6/2025 của TCCT
3	Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật	46.102.482.921	13.830.744.876	13.830.744.876	-	Vb số 4403/TCHCKT-Tch ngày 28/7/2025 của TCHCKT
4	Tổng cục CNQP	8.648.750.862	2.291.365.582	2.291.365.582	-	Vb số 11285/CNQP-TC ngày 29/7/2025 của TCCNQP
5	BTL Thủ đô Hà Nội	423.975.960	127.192.788	127.192.788	-	VB số 2399/BTL-TC ngày 19/6/2025 của BTL TĐ
6	Quân khu 3	3.579.577.000	1.073.873.100	1.073.873.100	-	VB số 726/QK3-TC ngày 31/7/2025 của QK3

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
7	Quân khu 7	66.245.547.302	19.873.664.191	19.873.664.191	-	VB số 1661/QK-TC ngày 30/7/2025 của QK7
8	Quân khu 9	6.875.081.703	2.062.524.511	2.062.524.511	-	VB số 1511/QK-TC ngày 21/7/2025 của QK9
9	Quân chủng PKKQ	53.750.780.569	16.125.234.171	16.125.234.171	-	VB số 4405/PKKQ-TM ngày 29/7/2025 của QCPKKQ
10	Quân chủng Hải quân	19.668.003.141	5.900.400.940	5.900.400.940		VB số 21307/HQ-TCh ngày 30/7/2025 của QCHQ và VB số 20210/HQ-TCh ngày 21/7/2025 của QCHQ
11	Binh chủng Công binh	22.350.103.400	6.705.031.020	6.705.031.020	-	Số 2828/BCCB-TC ngày 23/6/2025 của BCCB
12	Binh chủng Thông tin liên lạc	2.427.035.029	728.110.509	728.110.509	-	VB số 5679/BCTT-PTC ngày 27/6/2025 của BCTTLL
13	Bộ đội Biên phòng	645.523.465	193.657.040	193.657.040	-	Số 3493/BĐBP-TC ngày 27/6/2025 của BĐBP
B	DOANH NGHIỆP TRỰC THUỘC BỘ	189.857.050.427	56.957.115.128	56.957.115.128		
B1	Được BQP phê duyệt PA theo quy định tại NQ số 132/2020/QH14 và ND số 26/2021/ND-CP	102.134.966.388	30.640.489.916	30.640.489.916		
1	Binh đoàn 19	1.801.882.200	540.564.660	540.564.660	-	VB số 4532/BĐ-TCKT ngày 05/6/2025 của Binh đoàn 19
2	Binh đoàn 20 (TCT Tân Cảng Sài Gòn)	4.470.316.000	1.341.094.800	1.341.094.800		Vb số 3071/TCg-TCh ngày 22/7/2025 của TCT TCSG
3	TCT Xây dựng Lũng Lô	5.422.427.690	1.626.728.307	1.626.728.307	-	VB số 2017/LCC-TC ngày 24/6/2025 của TCT LL
4	TCT Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị/BQP	850.971.000	255.291.300	255.291.300	-	VB số 788/TCT-TC ngày 10/6/2025 của TCT Nhà
5	Công ty TNHH MTV ứng dụng Kỹ thuật và sản xuất	19.840.845.694	5.952.253.708	5.952.253.708	-	VB số 999/UBKTSX-TCKT ngày 02/6/2025 của Cty Tecapro
6	Tập đoàn CNVTQĐ	69.748.523.804	20.924.557.141	20.924.557.141	-	VB số 8526/CNVTQĐ-VAM ngày 22/7/2025 của TĐ CNVTQĐ
B2	Chưa được BQP phê duyệt PA theo quy định tại NQ số 132/2020/QH14 và ND số 26/2021/ND-CP	87.722.084.039	26.316.625.212	26.316.625.212		
1	Binh đoàn 11	7.321.228.107	2.196.368.432	2.196.368.432	-	VB số 1225/BĐ-TC ngày 23/7/2025 của BĐ 11

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
2	Binh đoàn 15	101.384.680	30.415.404	30.415.404	-	VB số 2346/TCT-TCKT ngày 24/6/2025 của TCT 15
3	Tổng công ty 789	2.027.630.660	608.289.198	608.289.198	-	VB số 781/TCT-TCKT ngày 23/7/2025 của TCT 789
4	Tổng công ty 319	1.723.000.000	516.900.000	516.900.000	-	VB số 1995/TCT319-TCKT ngày 24/7/2025 của TCT 319
5	TCT Xây dựng Lũng Lô	750.000.000	225.000.000	225.000.000	-	VB số 2017/LCC-TC ngày 24/6/2025 của TCT LL
6	TCT Trục Thăng VN	7.938.063.070	2.381.418.921	2.381.418.921	-	VB số 1533/TCT-PTC ngày 13/6/2025 của TCT Trục Thăng VN
7	TCT Thái Sơn	3.634.770.900	1.090.431.270	1.090.431.270	-	VB số 1063/TS-ĐT ngày 03/6/2025 của TCT Thái Sơn
8	Binh đoàn 20 (TCT Tân Cảng Sài Gòn)	33.944.738.900	10.183.421.670	10.183.421.670	-	Vb số 3071/TCg-TCh ngày 22/7/2025 của TCT TCSG
9	TCT Xuất nhập khẩu Tổng hợp Vạn Xuân	16.839.581.562	5.051.874.469	5.051.874.469	-	VB số 2223/VXC-TC ngày 02/7/2025 của Vaxuco
10	Công ty TNHH MTV ứng dụng Kỹ thuật và sản xuất	13.441.686.160	4.032.505.848	4.032.505.848	-	VB số 999/UBKTSX-TCKT ngày 02/6/2025 của Cty Tecapro
C	CÔNG TY CỔ PHẦN	123.298.674.661	36.989.602.398	36.989.602.398		
C1	Đơn vị trực thuộc Bộ	112.604.013.919	33.781.204.176	33.781.204.176		
1	Bộ Tổng Tham mưu	6.318.755.100	1.895.626.530	1.895.626.530	-	VB số 4397/TM-TC ngày 31/7/2025 và số 3906/TM-TC ngày 19/7/2025 của BTMT, số 324/CTHD-KTKH ngày 25/7/2025 của CTCP Tập đoàn Hà Đô
2	Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật	60.440.739.183	18.132.221.755	18.132.221.755	-	Vb số 4403/TCHCKT-Tch ngày 28/7/2025 của TCHCKT
3	Tổng cục CNQP	23.466.528.328	7.039.958.498	7.039.958.498	-	Vb số 11285/CNQP-TC ngày 29/7/2025 của TCCNQP
4	Quân khu 3	617.582.000	185.274.600	185.274.600	-	VB số 726/QK3-TC ngày 31/7/2025 của QK3
5	Quân khu 4	100.601.328	30.180.398	30.180.398	-	VB số 2350/QK-TC ngày 28/7/2025 của QK4
6	Quân khu 5	7.735.898.364	2.320.769.509	2.320.769.509	-	VB số 1307/QK-TC ngày 29/7/2025 của Quân khu 5

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
7	Quân đoàn 34	11.099.716.014	3.329.914.804	3.329.914.804	-	Số 3859/QĐ-TC ngày 24/7/2025 của Quân đoàn 34
8	Quân chủng PKKQ	2.824.193.602	847.258.081	847.258.081	-	VB số 4405/PKKQ-TM ngày 29/7/2025 của QCPKKQ
C2	DN trực thuộc Bộ	10.694.660.742	3.208.398.223	3.208.398.223		
1	Binh đoàn 11	5.953.890.345	1.786.167.104	1.786.167.104	-	VB số 1225/BĐ-TC ngày 23/7/2025 của BĐ11
2	Tổng công ty 319	124.889.320	37.466.796	37.466.796	-	VB số 1995/TCT319-TCKT ngày 24/7/2025 của TCT 319
3	Tổng công ty 36-CTCP	1.359.048.687	407.714.606	407.714.606	-	VB số 693/CV-TCT ngày 16/6/2025 của TCT 36
4	TCT Trực Thăng VN	3.153.377.434	946.013.230	946.013.230	-	VB số 1533/TCT-PTC ngày 13/6/2025 của TCT Trực Thăng VN
5	TCT Xây dựng Lũng Lô	103.454.956	31.036.487	31.036.487	-	VB số 2017/LCC-TC ngày 24/6/2025 của TCT XDLL

Phụ lục II.1

CHI TIẾT GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG NĂM 2024 (ĐỢT 1) ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 5891 /QĐ-BQP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG								724.097.922.441	-	216.926.117.053	216.926.117.053	-	
A	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ (A.1+A.2)								534.240.872.014	0	159.969.001.925	159.969.001.925		
A.1	Được BQP phê duyệt PA theo NQ số 132/2020/QH14 và ND số 26/2021/ND-CP								275.673.441.225	-	82.702.032.368	82.702.032.368	-	
I	BỘ TỔNG THAM MƯU								256.384.794.650	-	76.915.438.395	76.915.438.395	-	VB số 4397/TM-TC ngày 31/7/2025 của BTMT
1	Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ	100107211	Số 2/198 đường Trần Cung, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TPHN						243.562.210.993	-	73.068.663.298	73.068.663.298	-	
1.1	Thửa số 1			Khu Trung đoàn 918, P Long biên, TP. HN	QĐ số 1494/QĐ-BQP ngày 23/6/2006 của BT BQP, QĐ số 6158/QĐ-BQP ngày 19/12/2024 của BT BQP			QĐ số 37/QĐ-TM ngày 11/01/2018 của TTMT	122.141.901.649		36.642.570.495	36.642.570.495	-	
1.2	Thửa số 2			Số 6 Tân Sơn, P. An Hội Tây, TP. HCM	QĐ số 1494/QĐ-BQP ngày 23/6/2006 của BT BQP, QĐ số 6306/QĐ-BQP ngày 26/12/2024 của BT BQP			QĐ số 37/QĐ-TM ngày 11/01/2018 của TTMT	121.420.309.344		36.426.092.803	36.426.092.803	-	
2	Công ty TNHH MTV 59	0300536017	Số 9 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh						12.822.583.657	0	3.846.775.097	3.846.775.097	0	
2.1	Thửa số 1			Số 15-17 đường Cộng Hoà, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	QĐ số 64/QĐ-BQP ngày 07/01/2025 của Bộ trưởng BQP, Tờ trình số 122/CV ngày 28/3/2000 của Công ty 59 được Thủ trưởng BQP phê duyệt	Hợp đồng số 01/HĐHTKD ngày 02/05/2000 và hợp đồng số 24/HĐHTKD ngày 17/4/2003 với Công ty TNHH TMDV An Phong (Nay là Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam).	Giấy CN quyền SD đất số CT37165 cấp ngày 27/8/2014		12.822.583.657		3.846.775.097	3.846.775.097	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	TỔNG CỤC CNQP								3.776.300.640	0	1.132.890.192	1.132.890.192	0	Vb số 11285/CNQP-TC ngày 29/7/2025 của TCCNQP
1	Công ty TNHH một thành viên 189	0200134794	Khu CN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Khu CN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Quyết định số 224/QĐ-BQP ngày 24/01/2011, QĐ số 5362/QĐ-BQP ngày 07/01/2025 của BT BQP	Hợp đồng số 64/HĐ/HĐKT ngày 10/6/2011			3.776.300.640		1.132.890.192	1.132.890.192	-	
III	QUÂN KHU 7								14.030.182.060	-	4.209.054.618	4.209.054.618	-	VB số 1661/QK-TC ngày 30/7/2025 của QK7
1	TT TĐTT QP.II/BTM	0305326398	Số 202 Hoàng Văn Thụ, P. Đức Nhuận, Tp HCM						1.090.981.800	-	327.294.540	327.294.540	-	
1.1	Thửa số 1			Số 02C Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, Tp HCM; Hợp tác lâm dịch vụ y tế (Bệnh viện)	QĐ 3722/QĐ-BQP, 11/8/2023 của BT BQP		Giấy CNQSDĐ số BK 629872, 18/9/2013, vào sổ cấp GCN số CT24305.		689.203.800		206.761.140	206.761.140	-	
1.2	Thửa số 2			Số 02B Phố Quang, P2, Q. Tân Bình, Tp HCM; Hợp tác lâm dịch vụ y tế (Bệnh viện)	QĐ 3723/QĐ-BQP, 11/8/2023 của BT BQP		Giấy CNQSDĐ số BK 629872, 18/9/2013, vào sổ cấp GCN số CT24305.		401.778.000		120.533.400	120.533.400	-	
2	Sư đoàn 309		P. Long Hưng, tỉnh Đồng Nai						3.426.998.400	-	1.028.099.520	1.028.099.520	-	
2.1	Thửa số 1			Khu phố 1, phường Long Bình Tân, thành phố Bến Hòa tỉnh Đồng Nai; HĐ số: 01/2014/HĐKT (10/2014 đến 31/12/2034); Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Anh Phong.	QĐ số: 5420/QĐ-BQP ngày 31/10/2023 của BT BQP	BQP phê duyệt, Thủ trưởng BQP Thượng tướng Vũ Hải Sản			3.426.998.400		1.028.099.520	1.028.099.520	-	
3	Cục Hậu cần-Kỹ thuật	0317608767	Số 17A Hồ Văn Huê, P. Đức Nhuận, TP HCM						6.912.000.000	-	2.073.600.000	2.073.600.000	-	
3.1	Thửa số 1			Áp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TPHCM.	QĐ số 66/QĐ-BQP ngày 07/01/2025 của BT BQP	QĐ số 3818/QĐ-BQP, 11/10/2011 của BQP. BBLV số 63/BB-PKT ngày 23/02/2017	GCNQSDĐ Số A829634, 29/09/1997 theo QĐ 803/TTg, 31/10/1996; 2687/QĐ-TM, 02/12/2011 của BTM.		6.912.000.000		2.073.600.000	2.073.600.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Công ty TNHH MTV Đông Hải	0301458139	Số 01 Hoàng Diệu, P. Phú Nhuận, TP. HN						2.600.201.860	0	780.060.558	780.060.558	0	0
4.1	Thửa số 1			12 Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM	QĐ số 304/QĐ-BQP ngày 23/01/2025 của BT BQP	Hợp đồng số 1604/HĐSDĐQP 29/02/2021 của Bộ Quốc phòng	Số Q574078, 10/7/2000, vào sổ số 00057/1a/QSĐĐ/509/UB		875.004.000		262.501.200	262.501.200	-	
				12 Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM (171D Nguyễn Thái Sơn)					690.144.000		207.043.200	207.043.200	-	
				12 Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM (171D Nguyễn Thái Sơn)					36.163.546		10.849.064	10.849.064	-	
				12 Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM					143.549.952		43.064.986	43.064.986	-	
				12 Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM					757.060.362		227.118.109	227.118.109	-	
				12 Phan Văn Trị, P. 7, Q. GV, TP. HCM (Trạm xăng dầu Dương Quảng Hàm)					98.280.000		29.484.000	29.484.000	-	
IV	QUẢN CHỨNG PKKQ								1.482.163.875	0	444.649.163	444.649.163	0	VB số 4405/PKKQ-TM ngày 29/7/2025 của QCPKKQ
1	Công ty ADCC			Trụ sở 180 Trường Chinh, Khương thượng, Đống Đa, Hà Nội (Trụ sở 180 Trường Chinh, phường Kim Liên, TP HN)	Quyết định số 5799/QĐ-BQP ngày 13/11/2023 của BT BQP			Quyết định số 1685/QĐ-TM ngày 01/10/2012 của Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam	747.383.875	Trụ sở 180 Trường Chinh, Khương thượng, Đống Đa, Hà Nội	224.215.163	224.215.163	-	
2	Công ty ADCC			Trụ sở 152 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (Trụ sở 152 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng)	Quyết định số 6271/QĐ-BQP ngày 01/12/2023 của BT BQP			Quyết định số 3615/QĐ-BTL ngày 12/12/2012 của Tư lệnh Quân chủng PKKQ về việc vị trí đóng quân cho chi nhánh Miền Trung tại Đà Nẵng, Công ty ADCC tại Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu	364.000.000	Trụ sở 152 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	109.200.000	109.200.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Công ty ADCC			Số 14a đường Đồng Nai, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM (Số 14a đường Đồng Nai, phường Tân Sơn Hòa, TP HCM)	Quyết định số 6272/QĐ-BQP ngày 01/12/2023 của BT BQP			Quyết định số 2892/QĐ-BTL ngày 21/11/2020 của Tu lệnh Quân chủng PKKQ về việc vị trí đóng quân cho chi nhánh TP HCM, Công ty ADCC tại số 14a đường Đồng Nai, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM	76.780.000	Số 14a đường Đồng Nai, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM	23.034.000	23.034.000	-	
4	Quân chủng			Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội (Đường Đám Quang Trung, phường Long Biên, TP HN)	QĐ phê duyệt phương án số 1130/QĐ-BQP ngày 12/4/2012 của BQP, Số 6157/QĐ-BQP ngày 30/7/2024 của BT BQP	HĐ Số 01/HĐ-PKKQ-TL ngày 24/8/2012			294.000.000	Kho vật tư hàng hóa chất lượng cao, Showroom trưng bày sản phẩm và văn phòng cho thuê	88.200.000	88.200.000	-	
A.2	Chưa được BQP phê duyệt PA theo NQ số 132 và ND số 26								258.567.430.789	0	77.266.969.558	77.266.969.558	0	
I	BỘ TỔNG THAM MƯU								23.738.238.701	0	7.121.471.610	7.121.471.610	0	VB số 4397/TM-TC ngày 31/7/2025 và số 3906/TM-TC ngày 19/7/2025 của BTMM
1	Cục Đối ngoại/BQP	100107733	Số 33A Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội						8.434.563.000	0	2.530.368.900	2.530.368.900	0	
1.1	Khu đất số 1			Số 2 Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Văn bản số 3893/VP-BĐ ngày 28/5/2013 của Văn phòng BQP	08/HĐKT/CĐN-PICO ký ngày 02/7/2013 giữa Cục Đối ngoại/BQP với Công ty cổ phần PICO	Số AD692403 cấp ngày 31/10/2008		4.422.349.000		1.326.704.700	1.326.704.700	-	
1.2	Khu đất số 2			Số 41A Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quyết định số 3739/QĐ-BQP ngày 10/12/2007	01/HĐ-ĐN-VB ký ngày 17/03/2008 giữa Cục Đối ngoại/BQP với Công ty TNHH Việt Bắc (nay là Công ty CP Bất động sản Việt Bắc)	Số T813781 cấp ngày 21/05/2002		1.987.702.000		596.310.600	596.310.600	-	Là một phần của khu đất tại số 41 Lý Thái Tổ, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3	Khu đất số 3			Số 41B Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Văn bản số 1510/VP-BĐ ngày 01/3/2015 của Văn phòng BQP	02/HĐKT-CĐN-MV ký ngày 18/03/2015 giữa Cục Đối ngoại/BQP với Công ty cổ phần Tập đoàn MV (nay là Công ty CP Công nghiệp TPV)	Số T813781 cấp ngày 21/05/2002		282.199.000		84.659.700	84.659.700	-	
1.4	Khu đất số 4			Số 15A Trần Khánh Dư, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Văn bản số 6048/VP-BĐ ngày 21/11/2005 của Văn phòng BQP	12/HĐKT-CĐN-TPX ký ngày 28/01/2015 giữa Cục Đối ngoại/BQP với Công ty CP ĐTTM Dịch vụ Thành phố Xanh	Số T813780 cấp ngày 10/05/2002		1.011.442.000		303.432.600	303.432.600	-	Là một phần của khu đất tại số 33A Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
1.5	Khu đất số 5			Số 3 Trần Khánh Dư, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quyết định số 777/QĐ-QP ngày 28/11/1994 của Bộ Quốc phòng, Văn bản số 778/TM ngày 29/5/2006 của Bộ Tổng Tham mưu	01102019/DVĐN-CĐN ký ngày 14/6/2019 20122019/CĐN-DVĐN ký ngày 20/12/2019 giữa Cục Đối ngoại/BQP với Công ty TNHH MTV Dịch vụ đối ngoại	Số T813780 cấp ngày 10/05/2002		558.684.000		167.605.200	167.605.200	-	
1.6	Khu đất số 6			KĐT Thượng Thanh, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội	Quyết định số 777/QĐ-QP ngày 28/11/1994 của Bộ Quốc phòng, Văn bản số 778/TM ngày 29/5/2006 của Bộ Tổng Tham mưu	25122018/HĐ/CĐN-DVĐN ký ngày 25/12/2018 giữa Cục Đối ngoại/BQP với Công ty TNHH MTV Dịch vụ đối ngoại	Số CL375882 cấp ngày 25/09/2017		172.187.000		51.656.100	51.656.100	-	Là một phần của khu đất tại KĐT Thượng Thanh, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội
2	Cục Hậu cần BTM		59 Tôn Thất Thiệp, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội						2.363.098.800	0	708.929.640	708.929.640	0	0

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.1	Khu đất số 1			1075 đường Giải Phóng - Ngũ Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội	Tờ trình số 671/G9-A ngày 02/6/2009 của C59, TT BTMM phê duyệt ngày 03/6/2009; Kết luận số 302.CV/ĐU của Thường vụ Đảng ủy BTMM - Cơ quan BQP về cho phép Cục Hậu cần/BTMM ký kết hợp đồng liên kết	Hợp đồng kinh tế số 24/3/2011 HDLK	DE 522020 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/6/2022		1.717.038.000		515.111.400	515.111.400	-	
2.2	Khu đất số 2			18D Cộng Hòa, Phường 4, Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh	QĐ số 48/QĐ-BQP ngày 14/01/2002 của Bộ Quốc Phòng về cho Ngân hàng TMCP Quân đội thuê căn nhà 18D Cộng Hòa	Hợp đồng kinh tế số 188/02/NHQĐ-HDTN, ngày 05/4/2002	BA 305158 do Ủy ban ND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/4/2010		646.060.800		193.818.240	193.818.240	-	
3	Viện KH và Công nghệ Quân sự		Số 17, phố Hoàng Sâm, p. Nghĩa Đô, q. Cầu Giấy, TP. HN						2.996.460.444	0	898.938.133	898.938.133	0	0
3.1	Khu đất số 1			Số 2 đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, thành phố HCM	QĐ số 4801/QĐ-BQP ngày 10/12/2011 của BQP	Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1407/2013/HĐHT/VKHCNQSD-HĐ ngày 26/12/2013 giữa Viện KH-CNQS và Công ty Cổ phần tập đoàn Hà Đô			2.996.460.444		898.938.133	898.938.133	-	
4	Nhà khách Thăng Lợi/Cục Hậu cần/BTMM	303.587.958	14 Võ Văn Tần, P. Võ Thị Sáu, Q3, TP. HCM						2.886.718.261	0	866.015.478	866.015.478	0	0
4.1	Khu đất số 1			149 Cộng Hòa, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM	Văn bản số 1912B/TM ngày 15/12/2006 của Thủ trưởng BQP	Số 81/HĐKT ngày 01/01/2007 giữa Nhà khách Thăng Lợi với Công ty TNHH thương mại Lô Hội			2.086.656.000		625.996.800	625.996.800	-	
4.2	Khu đất số 2			28 Trần Phú, phường 01, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Văn bản số 1912B/TM ngày 15/12/2006 của Thủ trưởng BQP	Số 73/HĐKT ngày 19/03/2007 giữa Nhà khách Thăng Lợi với Công ty với Công ty Cổ phần Vườn Phở	Số 7438/QĐ-UB ngày 12/10/2004		800.062.261		240.018.678	240.018.678	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ	100107211	Số 2/198 đường Trần Cung, phường Cổ Nhuế I, quận Bắc Từ Liêm, TPHN						994.000.000	0	298.200.000	298.200.000	0	0
5.1	Khu đất số 1			Số 2, ngõ 198 đường Trần Cung, phường Cổ Nhuế I, quận Bắc Từ Liêm, tp Hà Nội	Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 03/10/2002				94.424.000		28.327.200	28.327.200	-	
5.2	Khu đất số 2			Số 6, Phạm Ngũ Lão, phường 3, quận Gò Vấp, tp. HCM	Quyết định số 401/QĐ-TM ngày 25/7/1996				62.790.000		18.837.000	18.837.000	-	
5.3	Khu đất số 3			Số 12/108 đường Xuân Đình, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, tp Hà Nội	Quyết định số 401/QĐ-TM ngày 25/7/1996				21.630.000		6.489.000	6.489.000	-	
5.4	Khu đất số 4			Tổ 7 phố Đàm Quang Trung, Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	577/QĐ-BTTM ngày 27/3/2013 và 6227/QĐ-UBND ngày 25/11/2014				181.684.000		54.505.200	54.505.200	-	
5.5	Khu đất số 5			Số 2 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	1345/QĐ-TM ngày 19/8/2008				100.549.000		30.164.700	30.164.700	-	
5.6	Khu đất số 6			18C Đường Cộng Hòa Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Thuộc khu đất do Cục Hậu cần/BTTM quản lý hiện chỉ có sơ đồ hiện trạng của khu đất				203.148.000		60.944.400	60.944.400	-	
5.7	Khu đất số 7			Số 102 Đường Yersin, Phường 10 TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	312/QĐ-TM ngày 15/06/1996				329.775.000		98.932.500	98.932.500	-	
6	Công ty TNHH MTV 59	'0300536017	Số 9 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh						4.748.798.196	0	1.424.639.459	1.424.639.459	0	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6.1	Khu đất số 2			Số 9 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	Tờ trình số 148/TT-59 ngày 18/4/2005 của Công ty 59 được Thủ trưởng BQP phê duyệt	03/HĐ-CT ngày 09/5/2018 Ký cho thuê giữa Công ty 59 và Công ty TNHH Đầu Tư FGC; HĐKT số 77/HĐKT ngày 01/7/2008 và hợp đồng số 76/HĐKT ký ngày 27/4/2007 giữa Công ty 59 với Công ty TNHH Xây dựng - cơ điện Hoa Hồng	Giấy CN quyền SD đất số T00103 cấp ngày 12/10/2005		2.249.607.360		674.882.208	674.882.208	-	
6.2	Khu đất số 3			26 Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP.HCM	Công văn số 146/CT-DA ngày 27/10/2011 của Công ty TNHH MTV 59 được Thủ trưởng BITM phê duyệt	Hợp đồng số 18/HĐKT ký ngày 15/01/2014 giữa Công ty 59 với Công ty TNHH Dịch vụ nhà hàng Hương Phố	Giấy CN quyền SD đất số T00328 cấp ngày 18/7/2006		1.029.951.187		308.985.356	308.985.356	-	
6.3	Khu đất số 4			Số 792 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	QĐ số 07/QĐ-TM ngày 26/5/2005 của BITM	Hợp đồng thuê ngày 30/9/2006 giữa Công ty 59 với Công ty TNHH TM và Dịch Vụ An Lạc (Nay là CN tại TPHCM - Công ty TNHH TMDV và phân phối tổng hợp)\) Hợp đồng thuê số 61/HĐKT ngày 29/10/2008 đã ký giữa Công ty 59 với Công ty TNHH TMDV Du lịch Hải Anh	Giấy CN quyền SD đất số CT27940 cấp ngày 05/12/2013		1.330.769.184		399.230.755	399.230.755	-	
6.4	Khu đất số 5			Thửa số 331, Tờ bản đồ số 22, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP.HCM	QĐ số 985/G9-A ngày 11/10/1996 của Cục trưởng Cục QLHC về việc giao đất cho Công ty	Thoả thuận ngày 31/3/2023 với Công ty CPTM nước giải khát Khánh An	Giấy CN quyền SD đất số CT00419 cấp ngày 17/05/2007		138.470.465		41.541.140	41.541.140	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Công ty Cổ phần ĐT&PT Trường An	101.371.970	Số 33A Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội						1.314.600.000	0	394.380.000	394.380.000	-	0
7.1	Khu đất số 1			xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Quyết định số 3419/QĐ-BQP ngày 19/9/2011 của Bộ trưởng BQP				1.314.600.000		394.380.000	394.380.000	-	
II	TỔNG CỤC CHÍNH TRỊ								4.112.330.736	-	1.233.699.221	1.233.699.221	-	Vb số 2086/CT-VP ngày 13/6/2025 của TCCT
I	TCCT		Số 61 Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	Số 8 Nguyễn Bình Khiêm, quận 1, TP Hồ Chí Minh	QĐ số 3832/QĐ-BQP ngày 08/10/2013	Số 19A1/HĐHTĐT/HCT/PQC ngày 01/6/2015	AD 409088 ngày 16/12/2005	QĐ số 1179/QĐ-TM ngày 07/10/2019, QĐ giao đất số 6340/QĐ-UBND ngày 14/12/2005	3.828.000.000		1.148.400.000	1.148.400.000	-	
2	Công ty TNHH MTV IN Quân đội 1	0100107821	30 đường Cầu Diễn, P. Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, HN	30 đường Cầu Diễn, P. Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, HN		Số 11/HĐKT 2011 ngày 01/8/2011	Số 888126 ngày 08/4/2014	Số 182/QĐ-TM ngày 18/02/2003	284.330.736		85.299.221	85.299.221	-	
III	TỔNG CỤC HC-KT								46.102.482.921		13.830.744.876	13.830.744.876	0	Vb số 4403/TCHCKT-Tch ngày 28/7/2025 của TCHCKT
1	Cục Quân nhu		Số 5, Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội	Số 190 Quang Trung, quận Gò Vấp, TP. HCM	QĐ số 1187/QĐ-BQP ngày 14/4/2011 của BT BQP	Số 778/HĐ ngày 10/8/2011 giữa Cục Quân nhu/TCHC với CTCP An Hiền			2.736.370.000	Trung tâm thương mại, dịch vụ, siêu thị bán lẻ	820.911.000	820.911.000		
2	Cục Quân y		Số 5, Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội	Số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP.HCM	QĐ số 953/QĐ-BQP ngày 16/3/2016 của BT BQP	Số 01/HĐ HDKTKD ngày 16/5/2016 giữa Cục Quân y và CTCP TMDV Tổng hợp Mười			2.593.125.000	Trung tâm thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	777.937.500	777.937.500		
3	Bộ Tham mưu		Số 5, Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội	Thôn Thượng, huyện Gia Lâm, Hà Nội	QĐ số 3260/QĐ-BQP ngày 4/9/2021 của BT BQP	Số 10/10/HĐ ngày 10/10/2012 giữa Bộ Tham mưu với Công ty Lâm Sơn Tùng			117.822.600	Xây dựng Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm gỗ	35.346.780	35.346.780		
4	Cục Hậu cần-Kỹ thuật		Số 5, Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội						13.666.808.813		4.100.042.644	4.100.042.644	0	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.1	Thửa số 1			18E đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình	QĐ số 1590/QĐ-BQP ngày 16/5/2011 của BT BQP	Số 18/HĐ ngày 21/7/2011 giữa Cục Hậu cần với CTCP XNK Đức Bình; Thỏa thuận chuyển đổi chủ thể hợp đồng ngày 29/4/2022, ngày 03/6/2022 giữa Công ty CP Tập đoàn Đức Bình và Công ty CP Đầu tư Thương mại Cộng Hoà			12.683.486.693	Đổi tác đã nộp tiền cho Cục Hậu cần - Kỹ thuật và tình tiền sử dụng đất theo đơn giá mới năm 2024, tuy nhiên do chưa thực hiện xong thủ tục chuyển đổi hợp đồng giữa 2 công ty nên Cục Hậu cần - KT đang tạm thu chưa nộp về BQP	3.805.046.008	3.805.046.008		Trung tâm thương mại
4.2	Thửa số 2			Xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	QĐ số 3819/QĐ-BQP ngày 11/10/2011 của BT BQP	Số 14/HĐ ngày 15/8/2022 giữa Cục Hậu cần với CTCP Tập đoàn Đức Bình;			860.565.000		258.169.500	258.169.500		Xây dựng cao ốc, văn phòng, TTTM, và giới thiệu sản phẩm
4.3	Thửa số 3			441 đường Phan Văn Trị, Phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM	QĐ số 4844/QĐ-BQP ngày 15/12/2011 của BT BQP	Số 05/HĐ ngày 01/02/2012; Phụ lục Hợp đồng số 25/PL ngày 08/11/2019 giữa Cục Hậu cần với CT TNHH SX TMDV Yên Khánh			122.757.120		36.827.136	36.827.136		Khu trưng bày sản phẩm kết hợp dịch vụ nhà hàng
5	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 (Công ty mẹ)	0300516772	Số 03 Nguyễn Oanh, P10, quận Gò Vấp, TP. HCM						17.700.159.188	0	5.310.047.756	5.310.047.756	0	0
5.1	Thửa số 1			Số 3 Nguyễn Oanh, P10, quận Gò Vấp, TP. HCM	Quyết định số 682/QĐ-TM ký ngày 23/10/1998 của Bộ Tổng tham mưu	Số 2807/HĐSDĐQP ngày 13/4/2015			14.028.705.376		4.208.611.613	4.208.611.613		
5.2	Thửa số 2			Số 2 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Đà Nẵng	Quyết định số 348/QĐ-12 ngày 20/11/2001 của Tổng cục Hậu cần	Số 2807/HĐSDĐQP ngày 13/4/2015			720.289.824		216.086.947	216.086.947		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5.3	Thửa số 3			216R Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.HCM	Quyết định số 183/QĐ-11 ngày 06/4/2004 của Tổng cục Hậu cần về việc cho Công ty 28 sử dụng một phần khu đất của K690/CQN				2.517.746.000		755.323.800	755.323.800		
5.4	Thửa số 4			14 Lý Nam Đế, Phường Hoàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quyết định số 111/QĐ-TM ngày 07/3/1996 của Bộ Tổng tham mưu về việc bán giao một phần đất Quốc phòng do Tổng cục chính trị đang quản lý cho TCHC để xây dựng trụ sở đại diện Công ty may 28				315.194.880		94.558.464	94.558.464		
5.5	Thửa số 5			Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	Quyết định số 975/QĐ-TM ngày 13/5/2016 của Bộ Tổng tham mưu về vị trí đóng quân của Chi nhánh Hà Nội/ Tổng công ty 28.				86.159.950		25.847.985	25.847.985		
5.6	Thửa số 6			Xã Liên Phương, Thường Tín, Hà Nội	QĐ số 149/QĐ-TM ngày 11/2/2004 về việc Quân đoàn 3 giao khoảng 2.366 m2 đất quốc phòng tại xã Liên Phương, Thường Tín, Hà Tây				32.063.158		9.618.947	9.618.947		
6	Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng	0100726275	21 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội						289.475.267	0	86.842.580	86.842.580	0	(Đang chờ BQP phê duyệt phương án)
6.1	Thửa đất số 1 (trụ sở Công ty)			Số 21 đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính	QĐ vị trí đóng quân: 06/QĐ-TM ngày 03/01/2007 QĐ giao đất: 7300/QĐ-UBND TP Hà Nội ngày 04/12/2013		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL 868980 ngày 07/01/2014	Xây dựng Trụ sở làm việc	116.198.154		34.859.446	34.859.446		
6.2	Thửa đất số 2 (Trụ sở làm việc PV Miền Trung)			Đường Lê Quang Đạo, PMỹ An- Ngũ Hành Sơn- Đà Nẵng	QĐ vị trí đóng quân: 399/QĐ-TM ngày 30/3/2009		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: BE 579489, cấp ngày 06/5/2013	Xây dựng Trụ sở làm việc	44.045.232		13.213.570	13.213.570		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6.3	Thửa đất số 3 (Trụ sở làm việc Xi nghiệp Khảo sát 4)			Phường Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	QĐ vị trí đóng quân: 399/QĐ-TM ngày 30/3/2009		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: CC 999416, cấp ngày 05/5/2022	Xây dựng Trụ sở làm việc	3.563.023		1.068.907	1.068.907		
6.4	Thửa đất số 4 (Trụ sở làm việc PV Miền Nam)			Số 273 Nguyễn Trọng Tuyển, P Phú Nhuận - TP HCM	QĐ 2788/QĐ-UBND TP HCM, ngày 01/07/2008 QĐ vị trí đóng quân: 71/QĐ-TP ngày 23/01/2007		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: QĐ 2788/QĐ-UBND TP HCM, ngày 01/07/2008	Xây dựng Trụ sở làm việc	125.668.858		37.700.657	37.700.657		
7	Công ty TNHH MTV 751	0301458202	Số 9 đường số 01, Khu công nghiệp Quốc phòng, Phường Long Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai						4.180.916.300	-	1.254.274.890	1.254.274.890	-	
7.1	Thửa số 1			Số 20A - Phan Văn Trị, Phường 10, Q. Gò Vấp, TP. HCM	TT BQP phê duyệt tại tờ trình số 41/KTTC ngày 21/9/1993	Không số ngày 17/11/1993 giữa Công ty TNHH MTV 751 với Công ty Rydiam Sài Gòn		Chế tác đá quý	494.832.000		148.449.600	148.449.600		
7.2	Thửa số 2			Số 63A - Nguyễn Văn Lượng, Phường 10, Q. Gò Vấp, TP HCM	Quyết định số 394/QĐ-TM của Tổng Tham mưu trưởng	Số 22/2009 ngày 09/02/2009 giữa Công ty TNHH MTV 751 với Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn		Kinh doanh và bảo trì xe ô tô ĐQSD	457.957.500		137.387.250	137.387.250		
7.3	Thửa số 3			Số 70 - Nguyễn Văn Lượng, Phường 10, Q. Gò Vấp, TP. HCM	Quyết định số 540/QĐ-TM của tổng Tham mưu trưởng	Số 01/2015/HĐHTK D/Z751-YK ngày 12/02/2015 giữa Công ty TNHH MTV 751 với Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh		Kinh doanh dịch vụ kho bãi	1.952.750.800		585.825.240	585.825.240		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7.4	Thửa số 4			Số 18 - Phan Văn Trị, Phường 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM	Văn bản số 3619/QP ngày 19/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	Số 05/XNLH 2751 ngày 12/01/2007 giữa Công ty TNHH MTV 751 với Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn		Kinh doanh và bảo trì xe ô tô	706.576.000		211.972.800	211.972.800		
7.5	Thửa số 5			Số 14H - Phan Văn Trị, Phường 7, Q. Gò Vấp, TP. HCM	Văn bản số 3619/QP ngày 19/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	Số 27/2009 ngày 23/02/2009 giữa Công ty TNHH MTV 751 với Công ty TNHH Tư vấn Nhà đất Quân nhân		Kinh doanh dịch vụ điểm tâm, giải khát	568.800.000		170.640.000	170.640.000		
8	Công ty TNHH MTV 133	0100598136	Tổ 32, Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	Nhà máy Z133, Tổ 32, Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	Quyết định số 818/QĐ-TCKT ngày 03/10/2012; Công văn số 2648/VP-NC ngày 5/7/2012	86/HĐHTKD/2012 ngày 9/10/2012			1.059.364.320		317.809.296	317.809.296		
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	0302182074	157, Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh						3.758.441.433	0	1.127.532.430	1.127.532.430	0	
9.1	Thửa số 1			R50A Phan Văn Trị, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1181/QĐ-TM ngày 16/10/2006 của BTM				155.282.400		46.584.720	46.584.720		
9.2	Thửa số 2			57 Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1181/QĐ-TM ngày 16/10/2006 của BTM				321.157.200		96.347.160	96.347.160		
9.3	Thửa số 3			1A Công trình Mê Linh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1181/QĐ-TM ngày 16/10/2006 của BTM				2.409.274.560		722.782.368	722.782.368		
9.4	Thửa số 4			Số 9 Thủy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		Số 02/2023/PN-TT ngày 28/3/2023			872.727.273		261.818.182	261.818.182		
IV	TỔNG CỤC CNQP								8.648.750.862	0	2.291.365.582	2.291.365.582	0	Vb số 11285/CNQP-TC ngày 29/7/2025 của TCCNQP
1	Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH một thành viên	0300523272	Đường số 3, KCN Phú Mỹ 2, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 9-11 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố HCM	Quyết định số 575/QĐ-BQP ngày 04/3/2013	Hợp đồng số 115/2013/HĐ-DTKD ngày 05/4/2013	00156/QSDĐ/129/UB ngày 26/02/2001 của UBND TP HCM		2.280.817.500	Đã được Bộ phê duyệt PA	684.245.250	684.245.250	-	
2	Công ty TNHH MTV Vật tư kỹ thuật CNQP	0310456681	266 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP HCM	Số 3C đường 3/2, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1635/QĐQP ngày 29/11/1997	Hợp đồng số 46/HĐKT ngày 19/10/2006	AK 448572 ngày 05/9/2008		1.209.964.000	Đã được Bộ phê duyệt PA	362.989.200	362.989.200	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tổng Công ty Sông Thu	0400100009	96 Vết Kiêu, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng	Số 152, đường 02/9, Phường Hoà Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Văn bản số 9055/VP-NC ngày 14/12/2020	Hợp đồng số 001/HDDV/MB-NĐN ngày 05/11/2013	BT999555 ngày 22/9/2014 của UBND TP Đà Nẵng		892.821.855	Đã được Bộ PD chủ trương			-	
4	Công ty TNHH một thành viên Cơ khí chính xác 11	2800243742	Xã Hoàng Trung - Huyện Hoàng Hóa - Tỉnh Thanh Hóa	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hóa					33.300.000				-	ĐV ko đề nghị
5	Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Hóa chất 13	5000127580	Tổ 22 - P. Đội Cấn - TP Tuyên Quang - Tỉnh Tuyên Quang	Tổ 22 - P. Đội Cấn - TP Tuyên Quang - Tỉnh Tuyên Quang			BA 795963 ngày 25/11/2012 của UBND tỉnh Tuyên Quang		66.841.999		20.052.600	20.052.600	-	
6	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 14	3600757502	Khu phố 7, P. Long Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Khu phố 7, P. Long Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai			CT 14742 ngày 02/10/2012; T.00029 ngày 20/11/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai		91.789.836		27.536.000	27.536.000		
7	Công ty TNHH một thành viên điện cơ hóa chất 15	4600105499	Xóm Thái Sơn 2 - X. Quyết Thắng - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	Xã Lâu Thượng - H. Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên			AC637485 ngày 18/5/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên, BG 788958 ngày 14/11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai		119.144.600		35.743.380	35.743.380	-	
8	Công ty TNHH một thành viên cơ khí 17	0100634056	Xã Đông Xuân - H. Sóc Sơn - TP Hà Nội	Xã Đông Xuân - H. Sóc Sơn, Xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh - TP Hà Nội					23.000.000				-	ĐV ko đề nghị
9	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	2600203189	X. Phú Hộ - Thị xã Phú Thọ - Tỉnh Phú Thọ	Xã Phú Hộ, Thanh Minh TX Phú Thọ, xã Trung Giáp, Võ Lao, Quảng Yên, Ninh Dân - H. Thanh Ba - tỉnh Phú Thọ			DI 021217 ngày 13/10/2023; DI 021539 ngày 10/10/2023; DL 658704 ngày 18/10/2023; CL 991643 ngày 18/12/2017; DL 658702 ngày 18/10/2023; CL 991610 ngày 28/11/2017 và CL 991611 ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ		115.740.700		34.722.210	34.722.210	-	
10	Công ty TNHH MTV cơ khí 25	100632595	X. Phú Minh - H. Sóc Sơn - TP. Hà Nội	X. Phú Minh - H. Sóc Sơn - TP. Hà Nội					26.340.600				-	ĐV ko đề nghị

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Công ty TNHH một thành viên 27	4600103117	Tổ 6, phường Quan Triều, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Tổ 6, phường Quan Triều, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên			BG553484, BG553485, BG553486 ngày 21/5/2012; DC280524, DC280525, DC280526, DC280527, DC280528 ngày 11/11/2021; BA866764 ngày 26/1/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên		46.005.000		13.801.500	13.801.500	-	
12	Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác 29	5000127710	Xã Đội Bình - H. Yên Sơn - Tỉnh Tuyên Quang	Xã Đội Bình - H. Yên Sơn - Tỉnh Tuyên Quang			BA 795945 ngày 2/7/2012 của UBND tỉnh Tuyên Quang		4.994.080				-	ĐV ko đề nghị
13	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	4600103131	Tổ dân phố Đại Cát - P. Bãi Bông - TP. Phố Yên - Tỉnh Thái Nguyên	P. Bãi Bông, P. Đồng Tiến - TP. Phố Yên - Tỉnh Thái Nguyên			BA866373 ngày 21/4/2011; I 230087 ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên		50.563.884		15.169.165	15.169.165	-	
14	Công ty TNHH một thành viên 43	05003115181	Xã Thụy An - H. Ba Vì - TP. Hà Nội	Xã Thụy An - H. Ba Vì - TP. Hà Nội			CT542997 ngày 27/12/2019 của UBND TP. Hà Nội		56.537.426		16.961.228	16.961.228	-	
15	Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Hồng Hà (Z173)	0200290105	Xã Lê Thiện - H. An Dương - Thành phố Hải Phòng	Xã Lê Thiện - H. An Dương - TP. Hải Phòng; Số 6 đường Bạch Đằng - P. Hà Lý - Q. Hồng Bàng - TP. Hải Phòng			CA336688 ngày 29/7/2015; CB225888 ngày 28/8/2015 của UBND TP. Hải Phòng		36.000.000		10.800.000	10.800.000	-	
16	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	0500238515	Tổ dân phố Z175 - X. Xuân Sơn - TX. Sơn Tây - TP. Hà Nội	Tổ dân phố Z175 - X. Xuân Sơn - TX. Sơn Tây - TP. Hà Nội			BS762537 ngày 11/02/2015 của UBND TP. Hà Nội		143.100.000		42.930.000	42.930.000	-	
17	Công ty TNHH một thành viên 76	0100598859	X. Kiều Ky - H. Gia Lâm - TP. Hà Nội	X. Kiều Ky, X. Dương Xá - H. Gia Lâm - TP. Hà Nội; Võng Thị - Q. Tây Hồ - TP. Hà Nội; Thị trấn Văn Giang - H. Văn Giang - Tỉnh Hưng Yên; P. Long Bình - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai			BS888125 ngày 04/3/2014, BL868010 ngày 28/9/2009, L143089 ngày 17/12/2007, CR410656 ngày 22/7/2019		695.889.000		208.766.700	208.766.700	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Công ty TNHH một thành viên điện tử Sao Mai (Z181)	100108487	P Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội	P Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội, 71 Cộng Hoà, P 4, Q. Tân Bình, TP. HCM					70.636.022		21.190.807	21.190.807	-	
19	Công ty TNHH một thành viên cơ khí 83		Xã Minh Quán - H. Trấn Yên - Yên Bái						7.000.000				-	ĐV ko đề nghị
20	Công ty TNHH một thành viên 189	0200134794	Khu CN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Khu CN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng			CE792961 ngày 22/12/2016 của UBND TP Hải Phòng		53.365.851		16.009.755	16.009.755	-	
21	Công ty TNHH MTV 95		Xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc						13.590.025				-	ĐV ko đề nghị
22	Công ty TNHH một thành viên Quang điện-Điện tử (Z199)	0100963420	Tổ 2, phường Phú diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội	Tổ 2, phường Phú diễn, TP. Hà Nội, Xã Cao Minh, Tổ 7, phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ			BL.868067 ngày 26/2/2014		277.070.000		83.121.000	83.121.000	-	
23	Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật CNQP		Số 102 Kim Mã Thượng, P Công Vi, Q Ba Đình, TP Hà Nội						1.790.713.761	0	537.214.126	537.214.126	0	0
-	Xi nghiệp 197	0100704779	98 Nguyễn Văn Giáp, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	98 Nguyễn Văn Giáp, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội; Thôn Miêu Nha, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội			- BS 762058 ngày 24/9/2014 - BS 762059 ngày 24/9/2014		75.176.064		22.552.819	22.552.819		
-	Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật CNQP	0100283055	102 Kim Mã Thượng, Công Vi, Ba Đình, Hà Nội	Xóm Kim Mỹ, xã Nghi An, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam; Xã Cẩm Vân, Cẩm Túm huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa; Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng; Phường Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh BR-VT			- N 348977 ngày 22/11/1999 - CP 844131 ngày 15/01/2019 - CH 643687 ngày 09/08/2017		2.705.584		811.675	811.675		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Chi nhánh Sản xuất kinh doanh tổng hợp	0100283055-014	Số 3/92 Đường Nguyễn Sơn, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Số 3/92 Đường Nguyễn Sơn, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội; 14B Phan Văn Trị, phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; D875, phường Thương Thạnh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội; 18A Phan Văn Trị, phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh			- AK 448950 ngày 22/01/2008 - AK 448952 ngày 22/01/2008		205.512.075		61.653.622	61.653.622		
-	Chi nhánh VLN Miền Trung	0100283055	Xóm Kim Mỹ, xã Nghi An, TP. Vinh, Nghệ An	Xóm Kim Mỹ, xã Nghi An, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang, TP. Đà Nẵng			- CP 844131 ngày 15/01/2019		32.455.621		9.736.686	9.736.686		
-	Xi nghiệp Lam Kinh	2800474098	156 Đình Hương, phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa	156 Đình Hương, phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa; Thôn 1, xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa			Chưa được cấp GCNQSD đất		118.842.151		35.652.645	35.652.645		
-	Công ty TNHH MTV cơ khí Z179	0105382003	Quốc lộ 1A, xã Từ Hiệp, huyện Thanh Trì Thành phố Hà Nội	Quốc lộ 1A, xã Từ Hiệp, huyện Thanh Trì Thành phố Hà Nội			BT 555049 ngày 24/6/2014		8.856.657		2.656.997	2.656.997		
-	Công ty TNHH MTV T608	0105475850	Số 467 Hà Huy Tập, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Số 467 Hà Huy Tập, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội			BL555504 ngày 26/3/2014		207.118.080		62.135.424	62.135.424		
-	Công ty TNHH MTV VTKT CNQP	0310456681	266 Tô Hiến Thành, Phường 15, quận 10, TP HCM	Khu phố 7, đường Phan Đăng Lưu, Phường Long Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai; 142 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh			- A0 946357 ngày 28/4/2009 - A0 946486 ngày 02/6/2009		1.140.047.529		342.014.258	342.014.258		
24	Tổng công ty Ba Son								533.708.873	0	160.112.661	160.112.661	0	0
-	Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH một thành viên	0300523272	Đường số 3, KCN Phú Mỹ 2, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường số 3, KCN Phú Mỹ 2, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			AG904461 ngày 25/4/2007 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		58.693.769		17.608.131	17.608.131		
-	Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH một thành viên	0300523272	Đường số 3, KCN Phú Mỹ 2, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thị trấn Long Hải, H. Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			00134 QSDĐ/84 60 ngày 21/10/2002 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		8.111.725		2.433.517	2.433.517		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Công ty TNHH một thành viên đóng và sửa tàu Hải Minh	0300515377	Số 1042 đường Huỳnh Tấn Phát, H. Nhà Bè, TP HCM	Số 1042 đường Huỳnh Tấn Phát, H. Nhà Bè, TP HCM		868/HĐSD ĐQP ngày 27/01/2020	Chưa được cấp GCNQSD đất		259.209.591		77.762.877	77.762.877		
-	Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	3603221565	Khu phố 7, P. Long Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Khu phố 7, P. Long Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai			BK 012429 ngày 17/7/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai		207.693.788		62.308.136	62.308.136		
25	Viện Thuốc phóng Thuốc nổ	0100597848	Tô 17 - P. Thượng Thanh - Q. Long Biên - TP Hà Nội						9.815.850				-	ĐV ko đề nghị
V	BTL THU ĐỒ HN								423.975.960	-	127.192.788	127.192.788	-	VB số 2399/BTL-TC ngày 19/6/2025 của BTL TĐ
I	Công ty TNHH MTV Hà Thành	0100108529	Số 99 đường Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, HN						423.975.960	-	127.192.788	127.192.788	-	-
1.1	Thửa số 1			Số 72 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	Quyết định số 1319/QĐ-TM ngày 08/8/2012 của Bộ Tổng tham mưu về vị trí đóng quân của Công ty TNHH MTV Hà Thành tại số 72 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Hợp đồng số 01/HĐ-HT-HP ngày 26/4/2013 giữa Công ty TNHH MTV Hà Thành với Cty TNHH TMDV XNK Hà Phát			110.251.800		33.075.540	33.075.540	-	
1.2	Thửa số 2			Thôn Giang Cao, xã Bát Trảng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội	Ngày 13/2/1989, UBND thành phố Hà Nội có quyết định số 473/QĐ-UB cấp cho Xi nghiệp 54 (Xi nghiệp SX-TM Gốm Bát Trảng) được sử dụng 9.450m2 để xây dựng cơ sở huấn luyện bộ đội sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Thành phố và sản xuất gốm sứ khi chờ đợt huấn luyện mới. Đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 05/7/1997.	Hợp đồng số 141001/HĐ-2019 ngày 01/10/2019 giữa Xi nghiệp SXTM Gốm Bát Trảng với Công ty TNHH MTV Hoa Đăng			42.036.000		12.610.800	12.610.800	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3	Thửa số 3			Thôn Giang Cao, xã Bát Trảng, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội	Ngày 13/2/1989, UBND thành phố Hà Nội có quyết định số 473/QĐ-UB cấp cho Xi nghiệp 54 (Xi nghiệp SX-TM Gốm Bát Trảng) được sử dụng 9.450m ² để xây dựng cơ sở huấn luyện bộ đội sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Thành phố và sản xuất gốm sứ khi chờ đợt huấn luyện mới. Đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 05/7/1997.	Hợp đồng số 33/HĐ-BTSD ngày 02/01/2020 giữa Xi nghiệp SXTM Gốm Bát Trảng với Trần Trung Hiếu			46.239.600		13.871.880	13.871.880	-	
1.4	Thửa số 4			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 017/2019/HĐLD LK/XN18-BA, ngày 01/7/2019 giữa Xi nghiệp 18 Công ty TNHH MTV Hà Thành với Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Anh			23.667.600		7.100.280	7.100.280	-	
1.5	Thửa số 5			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 018/2019/HĐLD LK/XN18-BA, ngày 01/8/2019 giữa Xi nghiệp 18 Công ty TNHH MTV Hà Thành với Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Anh			12.322.800		3.696.840	3.696.840	-	
1.6	Thửa số 6			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 019/2019/HĐLD LK/XN18-BA, ngày 01/8/2019 giữa Xi nghiệp 18 Công ty TNHH MTV Hà Thành với Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Anh			11.736.000		3.520.800	3.520.800	-	
1.7	Thửa số 7			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 01/2020/KTMB/XNS6-GCT, ngày 26/12/2019			56.450.160		16.935.048	16.935.048	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.8	Thửa số 8			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 02/2019/KTMB/XN56-BA, ngày 26/12/2018 giữa Xi nghiệp 56 Công TNHH MTV Hà Thành với Công ty cổ phần Vận tải Bảo Anh			7.824.000		2.347.200	2.347.200	-	
1.9	Thửa số 9			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 2512/2019/HĐN X/XNLG-BA, ngày 25/12/2019 giữa Xi nghiệp Long Giang/Công TNHH MTV Hà Thành với Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Anh			39.120.000,0		11.736.000,0	11.736.000	-	
1.10	Thửa số 10			Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	Số 987/QĐ-BTL ngày 12/10/2012 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Hợp đồng số 1501/2019/HĐN X/XNLG-HN, ngày 15/01/2019 giữa Xi nghiệp Long Giang/Công TNHH MTV Hà Thành với Ông Lê Văn Tiến			74.328.000		22.298.400	22.298.400	-	
VI	QUÂN KHU 3		Đường Lê Duẩn, P. Kiến An, HP						3.579.577.000		1.073.873.100	1.073.873.100	-	VB số 726/QK3-TC ngày 31/7/2025 của QK3
1	BTL. Quân khu 3			Đông Hải, Hải An, Hải phòng		02/2006/HĐHT, 11/5/2006	CB225879, ngày 16/12/2015		800.000.000		240.000.000	240.000.000		
2	Văn phòng BTL								939.122.000	-	281.736.600	281.736.600	-	
2.1	Thửa số 1			Tổ Hiền Thành, P15, Q10, TP. HCM		HĐ ngày 09/9/2010 và 01/PL-HDLD	BQ601223, ngày 19-12-2013		539.122.000		161.736.600	161.736.600		
2.2	Thửa số 2			Hùng Vương, HỒNG Bàng HP		Số 1215/HĐ, ngày 15/11/2012	00059 ngày 10/11/1994		400.000.000		120.000.000	120.000.000		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Nhà khách BTL			Hưng Vương, HỒNG Bàng, HP		1098/HĐ, 18/9/1998 và 09/PLHD, ngày 01/4/2021	BA628680, ngày 15/3/2010		1.505.455.000	GTHĐ 2.760trđ, thu tiền thuê đất T1-9 (T10 đã Tly HĐ) 2.070trđ (nộp thuế 565trđ, nộp NSNN 1.505trđ)	451.636.500	451.636.500		
4	Bộ CHQS TP Hải phòng								185.000.000	-	55.500.000	55.500.000	-	
4.1	Thửa số 1			Đình Vũ, Hải An, Hải phòng	Số 1486/QĐ-UB ngày 12/7/2001	Số 24/HĐKT, 16/12/2003	CB2258879 ngày 16/12/2015		45.000.000		13.500.000	13.500.000		
4.2	Thửa số 2			Lưu Kiếm, Thiệu Nguyên, HP		Số 01/HĐ, ngày 30/12/2011	DB956078, ngày 27/5/2001		140.000.000		42.000.000	42.000.000		
5	BCHQS tỉnh Thái Bình			Đông Hoàng, Tiền Hải, Thái Bình		Số 01/HĐKT ngày 10/7/2011	A676226, ngày 01/9/1993, AB178689 ngày 30/8/2005		150.000.000		45.000.000	45.000.000		
VII	QUẬN KHU 7								66.245.547.302	-	19.873.664.191	19.873.664.191	-	VB số 1661/QK-TC ngày 30/7/2025 của QK7
1	Công ty TNHH MTV Đông Hải	0301458139	Số 01 Hoàng Diệu, P. Phú Nhuận, TP. HN						14.084.541.966	-	4.225.362.590	4.225.362.590	-	
1.1	Công ty Đông Hải (mẹ)								3.738.939.719	0	1.121.681.916	1.121.681.916	0	
-	Thửa số 1			326A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 1, Q. Tân Bình, TP.HCM		Hợp đồng số 1604/HĐSDĐQP 29/02/2021 của Bộ Quốc phòng.	C240945 15/3/2000, vào sổ số 00068/1a/QSDĐ/194/UB		186.337.788		55.901.336	55.901.336	-	
-	Thửa số 2			53 Bến Phú Định, P. 16, Q. 8, TP.HCM			C240986 04/5/2000, vào sổ số 00028/1a/QSDĐ/371/UB		49.714.080		14.914.224	14.914.224	-	
-	Thửa số 3			53 Bến Phú Định, P. 16, Q. 8, TP.HCM			C240996 04/5/2000, vào sổ số 00012/1a/QSDĐ/1703/UB		108.131.412		32.439.424	32.439.424	-	
-	Thửa số 4			360 Phan Văn Trị, P. 11, Q. Bình Thạnh, TP.HCM			Q574147 01/9/2000, vào sổ số 00009/1a/QSDĐ/722/UB		461.496.269		138.448.881	138.448.881	-	
-	Thửa số 5			382 QL22, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, TP.HCM		HĐ 1604/HĐSDĐQP 29/02/2021	BA326416, 22/12/2011, vào sổ CT09675.		147.738.240		44.321.472	44.321.472	-	
-	Thửa số 6			382 QL22, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, TP.HCM					194.987.520		58.496.256	58.496.256	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Dợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Thửa số 7			A12 Phan Văn Trị, P.7, Q. Gò Vấp, TP. HCM		HĐ 1604/HĐSDĐQP 29/02/2021	C240947, 15/3/2000, vào số 00021/1a/QSDĐ/ 193/UB		213.944.640		64.183.392	64.183.392	-	
-	Thửa số 8			2450 QL. 1A, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, TP. HCM (XN Cơ khí Ô tô Miền Đông)			Q574112 01/9/2000, vào số 00007/1a/QSDĐ/ 713/UB		36.307.440		10.892.232	10.892.232	-	
-	Thửa số 9			2450 QL. 1A, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, TP. HCM (XN Cơ khí Ô tô Miền Đông)		HĐ 1604/HĐSDĐQP 29/02/2021	Q574112 01/9/2000, vào số 00007/1a/QSDĐ/ 713/UB		161.277.480		48.383.244	48.383.244	-	
-	Thửa số 10			01 Hoàng Diệu, P. 10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM			C240968 26/01/2000, vào số 00015/1a/QSDĐ/ 84/UB		79.477.200		23.843.160	23.843.160	-	
-	Thửa số 11			14A/4 Nguyễn Văn Tô, KP. Long Diêm, P. Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai			AO497888 21/7/2009, vào số T00103		112.003.650		33.601.095	33.601.095	-	
-	Thửa số 12			291 Tô Hiến Thành, P. 13, Q. 10, TP. HCM (155 cũ)		Biên bản làm việc 04/11/2014 của Cục Kinh tế/BQP	C240927 24/11/1999, vào số 00017/1a/QSDĐ/ 441/UB (Nhận bản giao đất từ Công ty Minh Thành)		288.684.000		86.605.200	86.605.200	-	
-	Thửa số 13			87 Sư Vạn Hạnh, P. 13, Q. 10, TP. HCM			Vào sổ 27/7/2000 số 00017/1a QSDĐ/618/UB (Nhận bản giao đất từ Công ty Minh Thành)		403.128.000		120.938.400	120.938.400	-	
-	Thửa số 14			583 Sư Vạn Hạnh, P. 13, Q. 10, TP. HCM		Biên bản làm việc 04/11/2014 của Cục Kinh tế/BQP			1.295.712.000		388.713.600	388.713.600	-	
I.2	Công ty cổ phần Dệt May 7								1.294.036.747	0	388.211.024	388.211.024	-	
-	Thửa số 1			109A Trần Văn Dư, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM		HĐ 1604/HĐSDĐQP 29/02/2021	Q574190, 24/4/2002, vào số 00731/4a/QSDĐ/ 66/UB		995.991.307		298.797.392	298.797.392	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Thửa số 2			D23 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, TP. HCM (Nhận bàn giao đất từ Công ty Tây Nam, nộp tiền sử dụng đất theo HĐ số: 1381/HĐSDĐQP ngày 19/02/2016)		QĐ 2370/QĐ-BTL ngày 08/10/2018 của BTL QK7	Nhận bàn giao đất từ Công ty Tây Nam: Đất bàn giao cho Công ty Dệt May 7/Cty Đông Hải theo QĐ 2370/QĐ-BTL ngày 08/10/2018 (Cty Đông Hải nộp thuế đất từ Quý 4/2018, số tiền: 298.045.440 đ/năm)		298.045.440		89.413.632	89.413.632	-	
1.3	Công ty cổ phần Minh Thành								7.515.153.000	-	2.254.545.900	2.254.545.900	-	
-	Thửa số 1			Số 2Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM		BBLV ngày 04/11/2014 của Cục Kinh tế/BQP	Vào sổ 10/7/2000 số 00138/1a QSDĐ/513/UB		3.811.500.000		1.143.450.000	1.143.450.000	-	
-	Thửa số 2			Số 2Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM		BBLV ngày 04/11/2014 của Cục Kinh tế/BQP	Vào sổ 04/5/2000 số 00008/1a QSDĐ/363/UB		544.500.000		163.350.000	163.350.000	-	
-	Thửa số 3			Số 01 đường 11, P. An Phú, Q.2, TP. HCM			Vào sổ 25/7/2000 số 00016/1a QSDĐ/605/UB		333.305.280		99.991.584	99.991.584	-	
-	Thửa số 4			Số 131 Nguyễn Thị Nhỏ, P.16, Q.11, TP. HCM		BB kiến nghị nộp của Kiểm toán NN ngày 07/06/2017	Vào sổ 24/11/1999 số 00016/1a QSDĐ/444/UB		163.296.000		48.988.800	48.988.800	-	
-	Thửa số 5			Số 147 Nguyễn Thị Nhỏ, P.16, Q.11, TP. HCM			Vào sổ 10/7/2000 số 00106/1a QSDĐ/510/UB		326.514.240		97.954.272	97.954.272	-	
-	Thửa số 6			Số 18 Nguyễn Lâm, P.6, Q.10, TP. HCM		BB kiến nghị nộp của Kiểm toán NN ngày 07/06/2017	Vào sổ 10/7/2000 số 00138/1a QSDĐ/513/UB		254.025.000		76.207.500	76.207.500	-	
-	Thửa số 7			Số 4K2 Phan Đình Phùng, Q. Tân Phú, TP. HCM			Vào sổ 25/7/2000 số 00040/1a QSDĐ/608/UB		283.636.080		85.090.824	85.090.824	-	
-	Thửa số 8			2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM					260.458.800		78.137.640	78.137.640	-	
-	Thửa số 9			754/8 Tân Kỳ Tân Quý, Quận Bình Tân, TP. HCM		QĐ 1079/QĐ-BTL, 06/7/2011			317.872.800		95.361.840	95.361.840	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Thửa số 10			243/3 Tô Ngọc Vân, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, Tp. HCM		QĐ 1080/QĐ-BTL, 06/7/2011	Vào sổ 25/7/2000 số 00003/1a QSDĐ/607/UB.		1.220.044.800		366.013.440	366.013.440	-	
1.4	Công ty cổ phần Đồng Tân								1.536.412.500	0	460.923.750	460.923.750	-	
-	Thửa số 1			Số 5 đường Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai		Biên bản làm việc 05/11/2014 của Cục Kinh tế/BQP	BK 445894, 07/6/2012, vào sổ số CT 14005		1.536.412.500		460.923.750	460.923.750	-	
2	Công ty TNHH MTV SX TM XNK Tây Nam	0302010607	Số 253 Hoàng Văn Thụ, P. Tân Sơn Nhất, TP. HCM						46.368.923.938	-	13.910.677.181	13.910.677.181	-	
2.1	Thửa số 1			196 Hoàng Văn Thụ, P. 9, Q. PN		Quyết định số 4277/QĐ-BQP ngày 07/11/2011	Giấy CNQSDĐ số BK 629870 ngày 18/09/2013		832.165.476		249.649.643	249.649.643	-	
2.2	Thửa số 2			718 Bis Hùng Vương, P. 13, Q. 6		Quyết định số 2316/QĐ-BQP ngày 04/7/2011	Giấy CNQSDĐ số BP818934 ngày 04/09/2014		2.284.744.800		685.423.440	685.423.440	-	
2.3	Thửa số 3			11 Sư Vạn Hạnh, P. 12, Q. 10		Quyết định số 3259/QĐ-BQP ngày 04/9/2012	Giấy CNQSDĐ số: 00020/1a QSDĐ/ 556/UB ngày 22/12/1999 và số 00040/1a QSDĐ/717/UB ngày 01/09/2000.		11.169.000.000		3.350.700.000	3.350.700.000	-	
2.4	Thửa số 4			Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền Q.2		Quyết định số 1167/QĐ-BQP ngày 28/3/2016; Phụ lục Hợp đồng số 04/PL-HĐ	Giấy CNQSDĐ số: 00002/1a QSDĐ/365/UB ngày 04/05/2000		1.661.858.560		498.557.568	498.557.568	-	
2.5	Thửa số 5			Số 253 Hoàng Văn Thụ, P. 2, quận Tân Bình, TPHCM			Giấy CNQSDĐ số: 00067/1a QSDĐ/192/UB ngày 15/03/2000		695.735.040		208.720.512	208.720.512	-	
2.6	Thửa số 6			Số 431 Hoàng Văn Thụ, P. 2, quận Tân Bình, TPHCM		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Giấy CNQSDĐ số: 00070/1a QSDĐ/191/UB ngày 15/03/2000		1.890.929.040		567.278.712	567.278.712	-	
2.7	Thửa số 7			Số 32 Hoàng Việt, P. 4, quận Tân Bình, TPHCM			Giấy CNQSDĐ số: 00307/2a QSDĐ/739/UB ngày 25/12/2001		568.243.200		170.472.960	170.472.960	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.8	Thửa số 8			D23 Cộng Hòa, P.13, quận Tân Bình, TPHCM. (Đã giảm 3.000m ² đất bàn giao về Công ty Dệt May 7/Cty Đông Hải theo QĐ 2370/QĐ-BTL ngày 08/10/2018. Cty Đông Hải nộp tiền thuê đất 3.000m ² này từ Quý 4/2018, số tiền: 298.045.440 đ/năm), Giảm tiếp 2.336m ² theo BBBG số 888/BB-QK, 30/3/2023 giao đất cho UBND Q Tân Bình XD DA Nhà ga HK T3, hiện còn: 22.747m ² -3.000m ² -2.336m ² =17.411m ² , giảm 99.348đ/m ² x 09 tháng x2.335,98m ² = giảm 174.057.047 đồng (năm 2023);		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016, QĐ 2370/QĐ-BTL ngày 08/10/2018	Giấy CNQSDĐ số: 00732/4a QSDĐ/64/UB ngày 24/04/2002		1.729.758.372		518.927.512	518.927.512	-	
2.9	Thửa số 9			107 Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TPHCM		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Giấy CNQSDĐ số: 00069/1a QSDĐ/195/UB ngày 15/03/2000		210.019.680		63.005.904	63.005.904	-	
2.10	Thửa số 10			17-21 Đào Duy Anh, P.9, quận Phú Nhuận, TPHCM			Giấy CNQSDĐ số: BK 629870 ngày 18/09/2013		2.757.748.500		827.324.550	827.324.550	-	
2.11	Thửa số 11			17-21 Đào Duy Anh, P.9, quận Phú Nhuận, TPHCM					1.734.109.650		520.232.895	520.232.895	-	
2.12	Thửa số 12			15 Hồ Văn Huê, phường 9, quận Phú Nhuận, TPHCM					1.129.950.000		338.985.000	338.985.000	-	
2.13	Thửa số 13			15 Hồ Văn Huê, phường 9, quận Phú Nhuận, TPHCM		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Giấy CNQSDĐ số: BK 629870 ngày 18/09/2013		158.193.000		47.457.900	47.457.900	-	
2.14	Thửa số 14			194 – 202B Hoàng Văn Thụ, P. 9, quận Phú Nhuận, TPHCM		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Giấy CNQSDĐ số: BK 629870 ngày 18/09/2013		10.559.320.200		3.167.796.060	3.167.796.060	-	
2.15	Thửa số 15			194 – 202B Hoàng Văn Thụ, P. 9, quận Phú Nhuận, TPHCM					1.853.280.000		555.984.000	555.984.000	-	
2.16	Thửa số 16			194 – 202B Hoàng Văn Thụ, P. 9, quận Phú Nhuận, TPHCM			Giấy CNQSDĐ số: BK 629870 ngày 18/09/2013		1.724.580.000		517.374.000	517.374.000	-	
2.17	Thửa số 17			184 Nguyễn Văn Trỗi, P.8, quận Phú Nhuận, TPHCM			Vào sổ ngày 26/01/2000, số 00013/1a/QSDĐ/92/UB		435.283.200		130.584.960	130.584.960	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.18	Thửa số 18			117 Nguyễn Đình Chính, P.15, quận Phú Nhuận, TPHCM		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Vào sổ ngày 04/5/2000, số 00021/1a/QSDĐ/357/LUB		144.667.800		43.400.340	43.400.340	-	
2.19	Thửa số 19			Tổ 1, K7, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, TPHCM			Vào sổ ngày 01/9/2000, số 00014/1a/QSDĐ/721/LUB		493.562.160		148.068.648	148.068.648	-	
2.20	Thửa số 20			408 QL22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TPHCM		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Vào sổ ngày 04/5/2000, số 00002/1a/QSDĐ/369/LUB		140.362.560		42.108.768	42.108.768	-	
2.21	Thửa số 21			Tổ 1, K7, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, TPHCM			Vào sổ ngày 25/7/2000, số 00013/1a/QSDĐ/601/LUB		386.156.160		115.846.848	115.846.848	-	
2.22	Thửa số 22			Km9 Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, quận Thủ Đức, TPHCM			Vào sổ ngày 15/02/2000, số 00001/1a/QSDĐ/125/LUB		1.548.846.000		464.653.800	464.653.800	-	
2.23	Thửa số 23			181, 183, 185 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang, quận 1, TPHCM			Không có.		76.075.200		22.822.560	22.822.560	-	
2.24	Thửa số 24			Phường Trung Mỹ Tây, Q.12, Tp. HCM			Không có.		277.020.000		83.106.000	83.106.000	-	
2.25	Thửa số 25			11 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, TPHCM			Vào sổ ngày 22/12/1999, số 00020/1a/QSDĐ/556/LUB		577.837.260		173.351.178	173.351.178	-	
2.26	Thửa số 26			Ấp Bình Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương		HĐ SDDQP số: 1381/HĐSDDQP ngày 19/02/2016	Vào sổ ngày 28/02/2001, số 93 QSDĐ/2001		394.776.000		118.432.800	118.432.800	-	
2.27	Thửa số 27			29B Trần Hưng Đạo, phường 6, quận 5, TPHCM			Không có.		456.883.200		137.064.960	137.064.960	-	
2.28	Thửa số 28			66 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TPHCM			Giấy CNQSDĐ số BP 818915, 27/8/2014, vào sổ số CT37162.		477.818.880		143.345.664	143.345.664	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Trung tâm TĐTT QP.II/BTM/QK7	0305326398	Số 202 Hoàng Văn Thụ, P. Đức Nhuận, TP. HCM						1.625.740.000	-	487.722.000	487.722.000	-	
3.1	Thửa số 1			Số 202 Hoàng Văn Thụ, P9, Q Phú Nhuận, Tp.HCM, Hợp tác xây Trường học		Tờ trình số 1119/TTr-TM, ngày 03/03/2021 trình BQP phê duyệt PA sử dụng 1.200m2 của BTM/QK7	Giấy CNQSDĐ số BK 629872, 18/9/2013, vào sổ cấp GCN số CT24305.		631.584.000		189.475.200	189.475.200	-	
3.2	Thửa số 2			Số 02 Phố Quang, P2, Q Tân Bình, Tp.HCM. Hợp tác làm phòng trưng bày và sửa chữa ô tô		Tờ trình số 1122/TTr-TM, ngày 03/03/2021 trình BQP phê duyệt PA sử dụng 1.270m2 của BTM/QK7	Giấy CNQSDĐ số BK 629872, 18/9/2013, vào sổ cấp GCN số CT24305.		994.156.000		298.246.800	298.246.800	-	
4	Sư đoàn 309		P. Long Hưng, tỉnh Đồng Nai						2.466.341.398	-	739.902.419	739.902.419	-	
4.1	Thửa số 1			Tại KP 1 P Long Bình Tân, Biên Hòa, ĐN; HĐKT số 01/HĐKT ngày 30/10/2004 với Công ty TNHH Vĩnh Cường; dịch vụ nhà kho, xưởng.					538.241.398		161.472.419	161.472.419	-	
4.2	Thửa số 2			Km 1+ 900, QL51, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai; HĐKT số 259/HĐ-CHC ngày 22/06/2006 với Công ty TNHH Vĩnh Cường; dịch vụ xưởng sửa chữa ô tô, nhà kho.					1.296.000.000		388.800.000	388.800.000	-	
4.3	Thửa số 3			Tại KP 11, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Đồng Nai; HĐ số 01/2016/HĐ-KT ký ngày 27/11/2012 với Công ty CP An Bình; dịch vụ nhà kho, nhà xưởng.					632.100.000		189.630.000	189.630.000	-	
5	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh		Số 61 Nguyễn Huệ, P. Long An, tỉnh Tây Ninh						1.700.000.000	-	510.000.000	510.000.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5.1	Thửa số 1			175, Quốc lộ 62, Phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An, Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2014/HĐHTKD ngày 07/11/2014 giữa Bộ CHQS tỉnh Long An (cũ, nay là Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh) và Công ty CP TM nước giải khát Khánh An					1.700.000.000		510.000.000	510.000.000	-	
VIII	QUẬN KHU 9	1800155156	Số 622 Đường Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ						6.875.081.703		2.062.524.511	2.062.524.511	-	VB số 1511/QK-TC ngày 21/7/2025 của QK9
1	Trụ sở Công ty TNHH một thành viên 622			Phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ			Số: 376461 cấp ngày 11/7/1998	Số: 549/QĐ-TM ngày 21/8/2000	96.279.322	-	28.883.797	28.883.797	-	
1.1	Vị trí 1								56.251.642		16.875.493	16.875.493	-	
1.2	Vị trí 2								40.027.680		12.008.304	12.008.304	-	
2	Trung tâm Rà phá bom mìn và Thiết kế xây dựng			Phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ			Số 00137 ngày 11/7/1998	Số: 549/QĐ-TM ngày 21/8/2000	296.315.712	-	88.894.714	88.894.714	-	
2.1	Vị trí 1 (Lê Hồng Phong)								120.489.600		36.146.880	36.146.880	-	
2.2	Vị trí 1 (Huỳnh Phan Hộ)								175.826.112		52.747.834	52.747.834	-	
3	Công ty TNHH Hai thành viên Hải sản 404			Phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ			Số CC 883566 cấp ngày 27/6/2016	Số: 549/QĐ-TM ngày 21/8/2000	943.949.924	-	283.184.977	283.184.977	-	
3.1	Vị trí 1								454.486.771		136.346.031	136.346.031	-	
3.2	Vị trí 2								489.463.153		146.838.946	146.838.946	-	
4	Xưởng Đồng Tâm/Xí nghiệp 406			Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp				Số: 142/QĐ-QK ngày 28/9/2000; Số: 12/QĐ-QK ngày 12/3/2002	62.016.996	-	18.605.099	18.605.099	-	
4.1	Vị trí 1								33.721.623		10.116.487	10.116.487	-	
4.2	Vị trí 2								28.295.373		8.488.612	8.488.612	-	
5	Nhà hàng, Khách sạn Ninh Kiều			Phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ			Số K 376498 cấp ngày 11/7/1998	Số 770/QĐ-BTL ngày 17/5/2012	1.998.581.760	-	599.574.528	599.574.528	-	
5.1	Vị trí 1								950.784.000		285.235.200	285.235.200	-	
5.2	Vị trí 2								1.047.797.760		314.339.328	314.339.328	-	
6	Nhà hàng, Khách sạn Ninh Kiều 2			Phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ			Số CD 597175 cấp ngày 20/9/2016	Số 771/QĐ-BTL ngày 17/5/2012	1.793.625.600	-	538.087.680	538.087.680	-	
6.1	Vị trí 1								1.793.625.600		538.087.680	538.087.680	-	
7	Nhà hàng, Khách sạn Thiên Hải Sơn			Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang			Số T00059 cấp ngày 14/4/2003	Số 1335/QĐ-BTL ngày 29/8/2012	339.435.500	-	101.830.650	101.830.650	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7.1	Vị trí 1 (Cty 622)								15.193.966		4.558.190	4.558.190	-	
7.2	Vị trí 1 (Cty 1122)								324.241.534		97.272.460	97.272.460	-	
8	Xí nghiệp Công trình Giao thông - Thủy lợi			Phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ			Số 376469 cấp ngày 11/7/1998	Số 769/QĐ-BTL ngày 17/5/2012	369.916.525	-	110.974.958	110.974.958	-	
8.1	Vị trí 1								110.342.601		33.102.780	33.102.780	-	
8.2	Vị trí 2								259.573.924		77.872.177	77.872.177	-	
9	Số 20-Hồ Biểu Chánh (Nhà khách T5)			Phường Phú Nhuận, TP. HCM			BA305867 cấp ngày 24/6/2010		217.680.000	-	65.304.000	65.304.000	-	
9.1	Vị trí 1								217.680.000		65.304.000	65.304.000	-	
10	XN Dân dụng & Công nghiệp			Phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ			Số CD 597337 cấp ngày 18/10/2016	Số 772/QĐ-BTL ngày 17/5/2012	159.752.159	-	47.925.648	47.925.648	-	
10.1	Vị trí 1								150.068.442		45.020.533	45.020.533	-	
10.2	Vị trí 2								9.683.717		2.905.115	2.905.115	-	
11	Khu Thương mại Nguyễn Huệ			Phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ			Số A1498185 cấp ngày 07/12/2007		554.080.000	-	166.224.000	166.224.000	-	
11.1	Vị trí 1								554.080.000		166.224.000	166.224.000	-	
12	Công ty CP Xuân Khánh			Phường Cái Răng, TP. Cần Thơ				Số 2109/QĐ-BCH ngày 02/10/2014	43.448.205	Số 12/BBBG-CT ngày 31/12/2015	13.034.462	13.034.462	-	
12.1	Vị trí 1								30.278.864		9.083.659	9.083.659	-	
12.2	Vị trí 2								13.169.341		3.950.802	3.950.802	-	
IX	QC PHÒNG KHÔNG - KHÔNG QUÂN	0108663725	Số 171 đường Trường Chinh, P. Phương Liệt, TP. HN						53.750.780.569	-	16.125.234.171	16.125.234.171	-	VB số 4405/PKKQ-TM ngày 29/7/2025 của OCPKKO
1	Quân chủng			Số 85 đường Thăng Long, phường 4, quận Tân Bình, thành phố HCM (Số 85 đường Thăng Long, phường Tân Sơn Nhất, TP. HCM)	QĐ phê duyệt phương án số 281/QĐ-BQP ngày 01/02/2012 của BQP	HD Số 01/HD-PKKQ-NVB ngày 06/6/2012			643.140.000	Nhà khách, văn phòng cho thuê và khu thể thao	192.942.000	192.942.000	-	
2	Quân chủng			Số 88 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (Số 88 đường Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	QĐ phê duyệt phương án số 5175/QĐ-BQP ngày 25/12/2010 của BQP	HD Số 06/HDHTĐT/QC-TĐ ngày 25/6/2016			505.000.000	Nhà khách, khách sạn đa năng	151.500.000	151.500.000	-	
3	Quân chủng			Số 20 đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố HCM (Số 20 đường Cộng Hòa, phường Bảy Hiền, thành phố HCM)	QĐ phê duyệt phương án số 5044/QĐ-BQP ngày 31/12/2009 của BQP	HD số 16/HD2010/PKKQ-319 ngày 14/5/2010			1.650.000.000	Trụ sở văn phòng đại diện và Trung tâm thương mại	495.000.000	495.000.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Quân chủng			Số 9 đường Hoàng Diệu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (Số 9 Hoàng Diệu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	QĐ phê duyệt phương án số 2884/QĐ-BQP ngày 10/8/2012 của BQP	HD Số 26/2015/HD-PKKQ-GEDOSICO ngày 16/9/2015			774.000.000	Khách sạn và nhà nghỉ đường	232.200.000	232.200.000	-	
5	Quân chủng			Số 32 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP HCM (Số 32 đường Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP HCM)	Văn bản cho phép chủ trương số 3356/BQP-TM ngày 29/6/2007 của BQP	HD Số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04/02/2015			8.874.983.000	Dịch vụ tổng hợp hàng không	2.662.494.900	2.662.494.900	-	
6	Quân chủng			Sân bay Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP HCM (Sân bay Tân Sơn Nhất, phường Tân Sơn Hòa, TP HCM)	Văn bản cho phép chủ trương số 18/VP-NC ngày 05/01/2015 của văn phòng/BQP	Số 01/HĐHT-PKKQ-VIAGS ngày 12/7/2016			2.152.808.000	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	645.842.400	645.842.400	-	
7	Sư đoàn 370			Sân bay Tân Sơn Nhất, phường 4, quận Tân Bình, thành phố HCM (Sân bay Tân Sơn Nhất, phường Tân Sơn Nhất, TP HCM)	QĐ phê duyệt phương án số 283/QĐ-BQP ngày 01/02/2012 của BQP	HD số 37/HĐLK ngày 05/02/2012			247.500.000	Khu hậu cần kỹ thuật, dân cấp phát, Trám kỹ thuật, tra nạp đầu	74.250.000	74.250.000	-	
8	Sư đoàn 371			Tổ 19, phường Thành Tô, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (Tổ 19, phường Thành Tô, quận Hải An, thành phố Hải Phòng)	Văn bản cho phép hoạt động trạm xăng dầu số 6412/VP-TH ngày 10/9/2020 của BQP	HD số 02/2016/HĐ-HT/PA-F371 ngày 11/3/2016			29.049.440	Trạm cung cấp nhiên liệu hàng không	8.714.832	8.714.832	-	
9	Sư đoàn 371			Tổ 19, phường Thành Tô, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (Tổ 19, phường Thành Tô, quận Hải An, thành phố Hải Phòng)	Văn bản cho phép hoạt động trạm xăng dầu số 6412/VP-TH ngày 10/9/2020 của BQP	HD số 660/HĐKT-XDMB ngày 13/10/2011, PLHD số 03/2017/HĐBCN L ngày 23/02/2017			60.121.600	Kho bãi, bến bãi xuất, nhập nhiên liệu hàng không	18.036.480	18.036.480	-	
10	Cục HC-KT			Đường Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TP HCM (Đường Trường Chinh, phường Tân Bình, TP HCM)	Văn bản cho phép giữ nguyên hiện trạng số 9366/BQP-Kte ngày 12/8/2017 của BQP	HD số 02/HĐĐ/CKT-TMG ngày 26/01/2016			394.600.000	Trung tâm bảo dưỡng, kỹ thuật dịch vụ, sửa chữa xe thể lực mới	118.380.000	118.380.000	-	
11	Trường SQKQ			117/1 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phước Hòa, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (117/1 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	QĐ phê duyệt phương án số 1131/QĐ-BQP ngày 12/4/2012 của BQP	HD số 34/HĐHT2014/T SQKQ-ĐQ ngày 06/01/2014			493.000.000	Khu huấn luyện thể thao và dịch vụ	147.900.000	147.900.000	-	
12	Trường SQKQ			97 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phước Hòa, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (97 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Văn bản cho phép chủ trương số 9155/VP-NC ngày 29/10/2014 của BQP	HD số 08/2015/QC-PY ngày 06/4/2015, PLHD số 08/2020/PLHD ngày 06/4/2020			154.680.000	Dịch vụ tổng hợp, văn phòng, nhà hàng ăn uống, nhà hàng tiệc cưới	46.404.000	46.404.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Trường SQKQ			101 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phước Hòa, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (101 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Văn bản cho phép chủ trương số 9155/VP-NC ngày 29/10/2014 của BQP	HD số 09/2015/QC-NSMM ngày 06/4/2015; PLHD số 09/2020/PLHD ngày 06/4/2020			215.856.000	Dịch vụ tổng hợp, văn phòng, nhà hàng ăn uống, nhà hàng tiệc cưới	64.756.800	64.756.800	-	
14	Nhà máy A40			Số 144 đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM (Số 144 đường Cộng Hòa, phường Bảy Hiền, TP Hồ Chí Minh)	QĐ số: 2464/QĐ-BQP ngày 13/7/2010	HD số: 501/HDDA-GB ngày 16/10/2010 và các Phụ lục HD số 01/501/PL-HĐ-A40-GB ngày 21/01/2011; Phụ lục HD số: 02/501/PL-HĐ-A40-GB ngày 29/03/2016; Phụ lục HD số: 03/501/PL-HĐ-A40-GB ngày 10/01/2019; Phụ lục HD số: 04/501/PL-HĐ-A40-GB ngày 14/12/2023			942.645.168	Trụ sở, trung tâm sửa chữa, bảo hành trang thiết bị thông tin	282.793.550	282.793.550	-	
15	Sư đoàn 367			Sân bay Tân Sơn Nhất, phường 15, quận Tân Bình, thành phố HCM (Sân bay Tân Sơn Nhất đường Tân Sơn Nhất, phường Tân Sơn Hòa, TP HCM)	Văn bản cho phép giữ nguyên hiện trạng số 9366/BQP-KTe ngày 12/8/2017 của BQP	HD số 18/HDHT ngày 09/3/2016			182.000.000	Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe, bãi tập xe	54.600.000	54.600.000	-	
16	Sư đoàn 367			Số 19 Bis, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố HCM (Số 19 Bis, đường Cộng Hòa, phường Bảy Hiền, thành phố HCM)	Văn bản cho phép hoạt động trạm xăng dầu số 6412/VP-TH ngày 10/9/2020 của BQP	HD Số 01/A41-TRUONGPHAT ngày 01/8/2006; PLHD số 03 ngày 15/5/2016			113.652.000	Trạm cấp phát xăng dầu	34.095.600	34.095.600	-	
17	Bộ Tham mưu			Sân bay Bạch Mai, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (Sân bay Bạch Mai, phường Phương Liệt, TP HN)	Văn bản cho phép chủ trương số 8277/VP-NC ngày 16/10/2013 của Văn phòng/BQP	HD Số 05/HD2014/PKK Q-MIPEC ngày 29/5/2014; PLHD số 02/PLHD2016/PKKQ-MIPEC ngày 15/02/2016			1.282.000.000	Khai thác sân tập golf, siêu thị điện máy, siêu thị tiêu dùng	384.600.000	384.600.000	-	
18	Bộ Tham mưu			A77, đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP HCM (A77, đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh)	Văn bản cho phép giữ nguyên hiện trạng số 9366/BQP-Kte ngày 12/8/2017 của BQP	HD Số 10/HD-LK ngày 01/9/2016; PLHD số 02/PLHD/BTM-VTL ngày 01/9/2018			624.710.000	Kho hàng hóa chất lượng cao	187.413.000	187.413.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Nhà máy A41			Số 20 đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, TP HCM (Số 20 đường Cộng Hòa, phường Bảy Hiền, TP HCM)	QĐ phê duyệt phương án số 2104/QĐ-BQP ngày 17/6/2013 của BQP	HĐ số 01-2014/HĐHTĐT/41ARC-KDL-KDC ngày 19/5/2014			15.016.585.584	Khu Chung cư - Thương mại - Văn phòng (khu phức hợp Cộng Hòa Garden)	4.504.975.675	4.504.975.675	-	
20	Nhà máy A41			Đường Thăng Long, phường 4, quận Tân Bình, thành phố HCM (Đường Thăng Long, phường Tân Sơn Nhất, thành phố HCM)	Bút phê của Bộ trưởng tại QĐ số 721/QĐ-PKKQ ngày 14/9/2004; Văn bản số 9366/BQP-Kte ngày 12/8/2017 của BQP	HĐ số 01/HĐLD/A41-HKVN ngày 10/8/2005			10.726.721.248	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển phát nhanh hàng không	3.218.016.374	3.218.016.374	-	
21	Nhà máy A41			Hẻm số 20 đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, TP HCM (Hẻm số 20 đường Cộng Hòa, phường Bảy Hiền, TP HCM)	Quyết định số 2835/QĐ-BTL ngày 10/8/2015 về việc phê duyệt phương án liên kết hợp tác giữa công ty TNHH MTV SCMB41 và Công ty Thiết bị Tân Minh	HĐ số 01/HĐ2015/41ARC-TMG ngày 12/8/2015 của BQP			1.849.099.856	T. tâm sửa chữa xe máy, kỹ thuật dịch vụ thiết bị mặt đất, giới thiệu, cung ứng thiết bị công nghệ	554.729.957	554.729.957	-	
22	Nhà máy A41			Số 32 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP HCM (Số 32 đường Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP HCM)	Văn bản cho phép chủ trương số 2469/BQP-Kte ngày 15/8/2012 của BQP	QĐ số 3180/QĐ-BTL ngày 07/11/2012 của Quân chủng về quy hoạch vị trí khu đất xây dựng Công ty Cổ phần World Wide Trade anh Express 41 thuộc Công ty Sửa chữa máy bay 41			517.321.728	Đề án góp vốn thành lập Công ty cổ phần kho vận và chuyển phát nhanh hàng không 41	155.196.518	155.196.518	-	
23	Tổng công ty ACC			86/4 Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (86/4 Trần Phú, phường Nhà Trang, tỉnh Khánh Hòa)	QĐ phê duyệt phương án số 1792/QĐ-BTL ngày 17/8/2009 của Tư lệnh Quân chủng	HĐ số 34/HĐ-LK/2011 ngày 22/9/2011; PLHD số 01 ngày 22/9/2011			600.000.000	Trụ sở Chi nhánh và Nhà khách của Công ty ACC tại Nha Trang	180.000.000	180.000.000	-	
24	Tổng công ty ACC			Số 125 đường Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (Số 125 đường Hoàng Ngân, phường Yên Hòa, Hà Nội)	QĐ phê duyệt phương án số 3839/QĐ-BQP ngày 04/10/2010 của BQP	HĐ số 55/HTKD ACC-HT ngày 10/12/2010			412.589.000	Trụ sở, trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ cho thuê	123.776.700	123.776.700	-	
25	Tổng công ty ACC			Công 2 ngõ 86 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (Công 2 ngõ 86 Trần Phú, phường Nhà Trang, tỉnh Khánh Hòa)	QĐ số phê duyệt phương án 579/QĐ-BQP ngày 25/02/2011 của BQP	HĐ số 17/2014/HTĐTKD/ACC-HGT ngày 02/7/2014			520.000.000	Khách sạn cao cấp và nhà biệt thự nghỉ dưỡng	156.000.000	156.000.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	Công ty ACC-78			Số 3 Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội (Số 3 Cù Chính Lan, phường Phương Liệt, TP Hà Nội)	Quyết định 560B/QĐ-TM ngày 20/4/1999 của Tư lệnh QC PKKQ; Hợp đồng số 2019/HĐ-BQP ngày 19/3/2014				56.110.935	Số 3 Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	16.833.281	16.833.281	-	
27	Công ty ACC-78			Số 307 Trường Chinh, Khương Mai, Thanh Xuân (Số 307 Trường Chinh, Phường Liệt, Hà Nội)	Quyết số 401/QĐ-KT ngày 20/8/1996				101.076.180	Số 307 Trường Chinh, Khương Mai, Thanh Xuân	30.322.854	30.322.854	-	
28	Tổng công ty ACC			Số 178 Trường Chinh, Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội (Số 178 Trường Chinh, Kim Liên, Hà Nội)	Quyết định số 230/QĐ-BTL ngày 27/01/2010 của BTL QC PKKQ về vị trí đóng quân cho trụ sở Công ty TNHH MTV ACC				134.055.272	Trụ sở Tổng Công ty ACC, 178 Trường Chinh, Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội	40.216.582	40.216.582	-	
29	Tổng công ty ACC			Số 182 Trường Chinh, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội (Số 182 Trường Chinh, Kim Liên, Hà Nội)	Quyết định số 1718/QĐ-BTL ngày 27/06/2012 của BTL QC PKKQ				401.479.031	Trụ sở của đơn vị thành viên của ACC tại Số 182 Trường Chinh, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội	120.443.709	120.443.709	-	
30	Tổng công ty ACC			Số 164 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, Hà Nội (Số 164 Lê Trọng Tấn, Phường Liệt, Hà Nội)	Quyết định số 2765/QĐ-BTL ngày 08/12/2009 của BTL QC PKKQ về vị trí đóng quân của các đơn vị trực thuộc Công ty XD CTHK ACC				80.759.697	Trụ sở làm việc của Xi nghiệp tư vấn thiết kế và xây dựng ACC	24.227.909	24.227.909	-	
31	Tổng công ty ACC			Số 210 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, Hà Nội (Số 210 Lê Trọng Tấn, Phường Liệt, Hà Nội)	Quyết định số 4234/QĐ-BTL ngày 30/12/2013 của BTL QC PKKQ về triển khai dự án xây dựng trụ sở cho Công ty TNHH MTV đầu tư và xây lắp ACC				251.635.664	Trụ sở của Công ty TNHH MTV đầu tư và xây lắp ACC tại Số 210 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, Hà Nội	75.490.699	75.490.699	-	
32	Tổng công ty ACC			Phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội	Quyết định số 1994/QĐ-BTL ngày 12/12/2007 của BTL QC PKKQ				148.726.328	Trụ sở Xi nghiệp tư vấn và kiểm định chất lượng ACC	44.617.898	44.617.898	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Tổng công ty ACC			Xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội (Thôn Bắc Thượng, xã Nội Bài, Hà Nội)	Quyết định số 2704/QĐ-BTL ngày 01/12/2009 của BTL QC PKKQ				261.583.090	Trụ sở làm việc và khu sản xuất của Công ty ACC 24 tại Xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	78.474.927	78.474.927	-	
34	Tổng công ty ACC			Phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (148 Duy Tân, phường Hoa Cường, TP Đà Nẵng)	Quyết định số 3011/QĐ-BTL ngày 18/10/2011 của BTL QC PKKQ về việc giao cho Công ty ACC xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng				128.155.387	Trụ sở làm việc của Công ty ACC 23	38.446.616	38.446.616	-	
35	Tổng công ty ACC			Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang (phường Nhà Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Quyết định số 2818/QĐ-BTL ngày 20/09/2013 của BTL QC PKKQ về việc giao cho Công ty TNHH MTV ACC Nha Trang xây dựng Trụ sở làm việc tại Nha Trang				210.837.119	Trụ sở làm việc của Công ty ACC Nha Trang	63.251.136	63.251.136	-	
36	Tổng công ty ACC			Phường 15, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh (phường Tân Sơn, TP Hồ Chí Minh)	Quyết định số 2566/QĐ-BTL ngày 19/10/2010 của BTL QC PKKQ về việc thu hồi đất QP do F367 quản lý giao cho Công ty XDCTHK ACC				1.174.640.147	Trụ sở làm việc của Công ty ACC 25	352.392.044	352.392.044	-	
37	Tổng công ty ACC			A75 đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh (A75 đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, TP HCM)	Quyết định số 2859/QĐ-BTL ngày 17/12/2009 của BTL QC PKKQ về vị trí đóng quân cho Công ty TNHH MTV ACC tại phường 2, quận Tân Bình, TP HCM				397.709.377	Vị trí đóng quân của Xi nghiệp ACC - 25 tại A75 đường Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	119.312.813	119.312.813	-	
38	Tổng công ty ACC			146-148 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh (146-148 Cộng Hòa, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh)	Quyết định số 2860/QĐ-BTL ngày 17/12/2009 của BTL QC PKKQ về vị trí đóng quân cho Công ty TNHH MTV ACC tại số 146-148 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/2009 ngày 15/9/2009			994.779.139	Dự án Văn phòng phía nam ACC	298.433.742	298.433.742	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giám đốc tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
39	Tổng công ty ACC			Hẻm 86 đường Trần Phú, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (Hẻm 86 đường Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Quyết định số 827/QĐ-BTL ngày 14/04/2010 của BTL QC PKKQ về giao cho Chi nhánh ACC Nha Trang xây dựng văn phòng điều hành các dự án đầu tư tại khu vực miền Trung Tây Nguyên	Hợp đồng số 01/HĐ-LK/2014 ngày 03/06/2014			427.170.579	Dự án trụ sở nhà khách ACC	128.151.174	128.151.174	-	
X	QUÂN CHỪNG HẢI QUẢN								19.668.003.141	-	5.900.400.940	5.900.400.940	(0)	VB số 21307/HQ-TCh ngày 30/7/2025 của QCHQ và VB số 20210/HQ-TCh ngày 21/7/2025 của QCHQ
1	Công ty Hải Thành	0200139425	Số 27C Điện Biên Phủ, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. HP	Số 27C Điện Biên Phủ, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. HP					10.907.744.820	-	3.272.323.446	3.272.323.446	-	
1.1	Thửa số 1			Số 2 Thị sách Phường Bến Nghé, Q1, TP HCM	Số 2947/QĐ-TM ngày 30/10/2024 của TTMT		Số V 909394 ngày 15/01/2003 của UBND TP HCM		2.311.108.800		693.332.640	693.332.640	-	
1.2	Thửa số 2			64-66 đường Trần Phú, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Số 591/QĐ-TM ngày 28/3/2016 của TTMT				6.619.475.520		1.985.842.656	1.985.842.656	-	
1.3	Thửa số 3			Số 27C Điện Biên Phủ, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. HP	Số 3452/QĐ-TM ngày 19/12/2024 của TTMT		Số A 018167 ngày 11/5/1992 của UBND TP Hải Phòng		1.977.160.500		593.148.150	593.148.150	-	
2	Công ty TNHH MTV 128	0200145316	Đường đi Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng						8.224.818.237	-	2.467.445.471	2.467.445.471	(0)	
2.1	Thửa số 1			Đường đi Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng			Số G 393909 ngày 16/9/1997 của UBND TP Hải Phòng	Số 505/QĐ-TM ngày 29/11/1991 của Bộ Tổng Tham mưu	8.161.265.961		2.448.379.788	2.448.379.788	(0)	
2.2	Thửa số 2			P. Quảng Tiến, TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa			Số M 759388 ngày 27/01/2000 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Số 140 ngày 27/01/2000 của UBND tỉnh Thanh Hóa	40.248.216		12.074.465	12.074.465	0	
2.3	Thửa số 3			Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An			Số Q278787 ngày 26/12/2000 của UBND tỉnh Nghệ An	Số 2416/QĐ-TL ngày 07/06/1999 của Bộ Tư lệnh Hải Quân	23.304.060		6.991.218	6.991.218	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Công ty TNHH MTV HS Trường Sa	3500101033	Số 1451 đường 30/4, P. Phước Thắng, Tp. HCM (địa chỉ cũ: 1451 đường 30/4, P.12, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu)	Số 1451 đường 30/4, P. Phước Thắng, Tp. HCM (địa chỉ cũ: 1451 đường 30/4, P.12, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu)	Số 426/QĐ-TM ngày 14/6/1999 của TTMT		120910 ngày 11/8/1999 của Sở địa chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, BS920758 ngày 15/11/2016 của STN MT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 426/QĐ-TM ngày 14/6/1999 của Tổng Tham mưu trưởng Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam	473.748.678		142.124.602	142.124.602	-	
4	Công ty TNHH MTV Đóng và sửa chữa tàu Hải Long	0200109519	Số 108 Phan Đình Phùng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Số 108 Phan Đình Phùng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng			A0181156 do UBND TP Hải Phòng cấp ngày 11/5/1992	Số 758/QĐ-TM ngày 16/5/2019 của Bộ Tổng Tham mưu	11.385.171		3.415.551	3.415.551	(0)	
5	Công ty TNHH MTV Hải Bình	1800278817	36 Lê Hồng Phong, Phường Bìn Thủy, Thành phố Cần Thơ	36 Lê Hồng Phong, Phường Bìn Thủy, Thành phố Cần Thơ			QĐ số 00011/QSDD ngày 22/9/2003	QĐ số 78/QĐ-TM ngày 14/02/2001; QĐ số 582/BB-BCH-DT ngày 9/4/2010	48.657.066		14.597.120	14.597.120	0	
6	Công ty TNHH MTV Hải Khánh	4200 361 586	Số 9, đường 2/4, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh	Số 9, đường 2/4, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh	393/QĐTM ngày 15/8/1992 của Bộ Tổng tham mưu		Q220742 ngày 24/4/2001 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp	393/QĐTM ngày 15/8/1992 của Bộ Tổng tham mưu	1.649.169		494.750	494.750	-	
XI	BINH CHỪNG CÔNG BINH								22.350.103.400	-	6.705.031.020	6.705.031.020	-	Số 2828/BCCB-TC ngày 23/6/2025 của BCCB
1	Trung Tâm CNXL Bùn mìn		Số 290 Lạc Long Quân, Tây Hồ, HN						3.558.790.400	-	1.067.637.120	1.067.637.120	-	-
1.1	Thửa số 1			Số 181 Đường Cao Thắng (nối dài), P.12, Q.10, TPHCM	QĐ 4231/QĐ-BQP 30/10/2010 của BT BQP	HĐ HTĐTXD&KD 71/2011-HĐ-HTĐT 30/12/2011			3.558.790.400		1.067.637.120	1.067.637.120	-	
2	Công ty TNHH MTV 756	0300534891	Số 6, đường số 1, KCN Quốc Phòng Long Bình, P. Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai						18.791.313.000	-	5.637.393.900	5.637.393.900	-	
2.1	Thửa số 1			Số 175A đường Cao Thắng, P.12, Q.10, TP. HCM	QĐ 3255/QĐ-BQP 07/9/2011 của BT BQP, CV 14592/BQP-Kte 06/12/2017	HĐHTĐTKD 126/HĐKT-756&ĐTVN 25/11/2011	Số BE 524049 ngày 15/9/2011		7.940.916.000		2.382.274.800	2.382.274.800	-	
2.2	Thửa số 2			Số 175B đường Cao Thắng, P.12, Q.10, TP. HCM	QĐ 2710/QĐ-BQP 29/7/2011 của BT BQP	HĐ 114/HĐKT-756&ĐB 17/10/2011			10.850.397.000		3.255.119.100	3.255.119.100	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XII	BÌNH CHỨNG TTLL								2.427.035.029	-	728.110.509	728.110.509	-	VB số 5679/BCTT-PTC ngày 27/6/2025 của BCTTLL
1	Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Z755	'0300536539	Số 2A Phan Văn Trị, P10, Quận Gò Vấp, TP. HCM	Số 2A Phan Văn Trị, P10, Quận Gò Vấp, TP. HCM	-	-	-	Số 685/QĐ-TM ngày 04/11/1994	2.427.035.029	-	728.110.509	728.110.509	-	
1.1	Thửa số 1				Tờ trình số 6039/TTr-BTL ngày 18/11/2010 của BCTTLL	Số 391/Z755/2013 ngày 12/9/2013	Vào sổ số Q574068, GCN số 00082/1a/QSĐĐ/66 ngày 07/11/2001		679.721.563	-	203.916.469	203.916.469	-	
1.2	Thửa số 2				QĐ số 29/QĐ-TM ngày 07/8/1993 của BTM	Số 156/HĐLDLK/2016/Z755-NTN ngày 15/6/2016	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		554.993.971	-	166.498.191	166.498.191	-	
1.3	Thửa số 3				Số 29/QĐ-TM ngày 07/8/1993 của BTM	Số 2912/HĐLDLK-Z755 ngày 29/12/2015	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		359.351.219	-	107.805.366	107.805.366	-	
1.4	Thửa số 4				Số 29/QĐ-TM ngày 07/8/1993 của BTM	Số 03/KH/HĐLDLK-Z755 ngày 31/12/2015	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		132.614.349	-	39.784.305	39.784.305	-	
1.5	Thửa số 5				Số 29/QĐ-TM ngày 07/8/1993 của BTM	Số 04/KH/HĐLDLK-Z755 ngày 01/01/2016	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		11.504.259	-	3.451.278	3.451.278	-	
1.6	Thửa số 6				Số 29/QĐ-TM ngày 07/8/1993 của BTM	Số 02/KH/HĐLDLK/Z755 ngày 02/12/2015	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		3.594.108	-	1.078.232	1.078.232	-	
1.7	Thửa số 7				CV số 12679/BQP-TC ngày 13/11/2018 của BQP	HCM 0004/TT/2020 ngày 01/4/2020	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		155.225.657	-	46.567.697	46.567.697	-	
1.8	Thửa số 8				Số 8776/BCTT-CHC ngày 17/10/2023	05/2023/HĐNT/Z.755-TTN ngày 01/11/2023	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		183.448.504	-	55.034.551	55.034.551	-	
1.9	Thửa số 9				Số 8776/BCTT-CHC ngày 17/10/2023	05/2023/HĐNT/Z.755-ML ngày 01/11/2023	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSĐĐ/43 ngày 20/7/2001		28.222.847	-	8.466.854	8.466.854	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.10	Thửa số 10				Ngành nghề theo Giấy phép đăng ký KD của Công ty	122/HĐKT/Z755-VA/2019 ngày 26/4/2019 (SX máy lớn)	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSDĐ/43 ngày 20/7/2001		192.903.158	-	57.870.947	57.870.947	-	
1.11	Thửa số 11				Ngành nghề theo Giấy phép đăng ký KD của Công ty	Đơn đặt hàng nhỏ lẻ (sơn các Sp)	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSDĐ/43 ngày 20/7/2001		50.235.886	-	15.070.766	15.070.766	-	
1.12	Thửa số 12				Ngành nghề theo Giấy phép đăng ký KD của Công ty	Đơn đặt hàng nhỏ lẻ (bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô)	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSDĐ/43 ngày 20/7/2001		8.059.233	-	2.417.770	2.417.770	-	
1.13	Thửa số 13				Ngành nghề theo Giấy phép đăng ký KD của Công ty	Đơn đặt hàng nhỏ lẻ (gia công các linh kiện cơ khí)	Số Q574175, GCN số 00072/1a/QSDĐ/43 ngày 20/7/2001		67.160.275	-	20.148.083	20.148.083	-	
XIII	BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG								645.523.465	-	193.657.040	193.657.040	-	Số 3493/BĐBP-TC ngày 27/6/2025 của BĐBP
1	BCH BĐBP TP Hải Phòng	0101980845	KM9, đường 356, P. Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng	Khu Đình Vũ, P. Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng	Số 4224/QĐ-BQP ngày 01/11/2011 của BT BQP	Số 1756/2012/HĐ-HTKD ngày 28/12/2012	GCN số 336682 ngày 10/4/2015		176.576.000		52.972.800	52.972.800	-	
2	CT TNHH MTV Đông Tàu Sơn Hải	0200366989	TDP Khánh Thịnh, P. An Hồng, Q. Hồng Bàng, HP	Làng Phạm Dũng, xã An Hồng, huyện An Dương, TP. HP	Số 390/QĐ-UB ngày 03/10/1971 của UBND TP HP		Số BM316927 ngày 14/01/2013 và số BI 143709 ngày 20/7/2012 của STNMT TP ĐN	Số 1587/QĐ-BTL ngày 05/6/2014 của BTL BĐBP	468.947.465		140.684.240	140.684.240	-	
				P. Nai Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng				Số 1904/QĐ-BTL ngày 08/10/2009 của BTL BĐBP					-	
				Số 116 đường Chuyên Dũng 9, P. Phú Mỹ, Q7, TP HCM				Số 2688/QĐ-BTL ngày 11/8/2015 của BTL BĐBP					-	
B	DOANH NGHIỆP TRỰC THUỘC BỘ								189.857.050.427	-	56.957.115.128	56.957.115.128	-	
BI	Đã được phê duyệt PA theo NQ 132								102.134.966.388	-	30.640.489.916	30.640.489.916	-	
I	BINH ĐOÀN 19	5700101468	Tổ 3 khu 8 Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh						1.801.882.200	0	540.564.660	540.564.660		VB số 4532/BĐ-TCKT ngày 05/6/2025 của Binh đoàn 19
1	Thửa số 1			Tổ 4, Khu 1, phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	QĐ số 2612/QĐ-BQP ngày 19/6/2023 của BT BQP				1.289.196.960		386.759.088	386.759.088		DN đã nộp tiền SD đất
2	Thửa số 2			Tổ 1, Khu 1, phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	QĐ số 2614/QĐ-BQP ngày 19/6/2023 của BT BQP				236.826.240		71.047.872	71.047.872		

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Thửa số 3			Tổ 7, Khu 2, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	QĐ số 2613/QĐ-BQP ngày 19/6/2023 của Bộ BQP				275.859.000		82.757.700	82.757.700		DN đã nộp tiền SD đất
II	TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN								4.470.316.000	0	1.341.094.800	1.341.094.800	0	Vb số 3071/TCg-TCh ngày 22/7/2025 của TCT TCSG
1	Thửa số 1			Cảng Tân Cảng, cát Lái khu 13 ha P. Cát Lái, Q2, TP HCM	QĐ số 3291/QĐ-BQP ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng BQP			QĐ Số 1842/QĐ-TM ngày 15/10/2019	4.470.316.000		1.341.094.800	1.341.094.800	-	
III	TCT XD LŨNG LỎ	0100779189	Số 162 Trường Chinh, Khuong Thượng, Đống Đa, HN						5.422.427.690	-	1.626.728.307	1.626.728.307	-	VB số 2017/LCC-TC ngày 24/6/2025 của TCT LL
1	Thửa số 1			Số 162 Trường Chinh, Đống Đa, HN	Số 5649 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				1.893.533.693		568.060.108	568.060.108	-	
2	Thửa số 2			Số 4 Mạc Thái Tổ, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN	Số 5650 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				119.254.520		35.776.356	35.776.356	-	
3	Thửa số 3			Số 2 Văn Cao, P. Thụy Khuê, Tây Hồ, HN	Số 5651 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				136.330.225		40.899.068	40.899.068	-	
4	Thửa số 4			Số 412 Hoàng Hoa Thám, Tây Hồ, HN	Số 5652 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				281.303.990		84.391.197	84.391.197	-	
5	Thửa số 5			Số 209 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN	Số 5653 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				58.843.300		17.652.990	17.652.990	-	
6	Thửa số 6			Số 81 C Lê Văn Hiến, Ngõ Hàng Sơn, Đà Nẵng	Số 5654 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				825.839.322		247.751.797	247.751.797	-	
7	Thửa số 7			Số 88 Phạm Văn Bạch, quận Tân Bình, TP. HCM	Số 5655 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				1.971.408.240		591.422.472	591.422.472	-	
8	Thửa số 8			Số 69A Cộng Hòa, quận Tân Bình, TP. HCM	Số 5656 QĐ-BQP ngày 07/11/2023 của BT BQP				135.914.400		40.774.320	40.774.320	-	
IV	TCT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ	0100385762	Tòa nhà MD Complex, số 68 Nguyễn Cơ Thạch, KĐT Mỹ Đình I, P. Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, HN						850.971.000	-	255.291.300	255.291.300	-	VB số 788/TCT-TC ngày 10/6/2025 của TCT Nhà
1	Thửa số 1			Số 86 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, quận Thanh Xuân, HN	QĐ số 5203/QĐ-BQP ngày 20/10/2023 của BT BQP		DQ666137 vào sổ cấp GCN: VP02940 ngày 19/11/2024	QĐ vị trí đóng quân số 1197/QĐ-TM ngày 29/12/2003 của BTMT; QĐ số 1197/QĐ-TM ngày 29/12/2003 của BTMT	481.075.000		144.322.500	144.322.500	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Thửa số 2			Số 121 đường Nguyễn Hoàng Tôn, P. Xuân La, Q. Tây Hồ, HN	QĐ số 5212/QĐ-BQP ngày 20/10/2023 của BT BQP			QĐ vị trí đóng quân số 2117/QĐ-TM ngày 24/12/2008 của BTM; QĐ số 2117/QĐ-TM ngày 24/12/2008 của BTM	369.896.000		110.968.800	110.968.800	-	
V	CÔNG TY TNHH MTV ỨNG DỤNG KỸ THUẬT VÀ SẢN XUẤT (TECAPRO)	0300520578	Số 18A đường Cộng Hòa, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM						19.840.845.694	-	5.952.253.708	5.952.253.708	-	VB số 999/UBKTSX-TCKT ngày 02/6/2025 của Cty Tecapro
1	Thửa số 1			18A Cộng Hòa, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM	Số 4158/QĐ-BQP ngày 01/9/2023 của BT BQP		Số BQ601224 ngày 30/12/2013 của UBND TP. HCM	QĐ số 805/QĐ-TM ngày 05/5/2011	14.226.832.894		4.268.049.868	4.268.049.868	-	
2	Thửa số 2			Số 243-243B, đường Hoàng Văn Thụ, P1, Q. Tân Bình, TP. HCM	Số 4160/QĐ-BQP ngày 01/9/2023 của BT BQP		Số BS 702311 ngày 30/5/2014 của UBND TP. HCM	QĐ số 805/QĐ-TM ngày 05/5/2011	5.614.012.800		1.684.203.840	1.684.203.840	-	
VI	TẬP ĐOÀN CN VT-QĐ	0100109106	Lô D26 KĐT mới Cầu giấy, P. Cầu Giấy, HN						69.748.523.804	-	20.924.557.141	20.924.557.141	-	VB số 8526/CNVQTĐ-VAM ngày 22/7/2025 của TD CNVTQĐ
1	Thửa số 1			Số 1 Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội (nay là Số 01 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Tp Hà Nội)	4502/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số X 968946 cấp ngày 15/12/2003	Quyết định số 1493/QĐ-TM ngày 30/07/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	1.611.817.876		483.545.363	483.545.363	-	
2	Thửa số 2			Số 16 Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP Hà Nội (nay là Số 16 Pháo Đài Láng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội)	4503/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số AA007559 cấp ngày 11/07/2004	Quyết định số 1484/QĐ-TM ngày 30/07/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	1.164.966.787		349.490.036	349.490.036	-	
3	Thửa số 3			Phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (nay là Số 01 Cao tốc Pháp Vân, Phường Yên Sở, Tp Hà Nội)	4504/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số BM 666948 cấp ngày 24/06/2013.	Quyết định số 1120/QĐ-TM ngày 24/09/2004 của Bộ Tổng Tham mưu	481.150.414		144.345.124	144.345.124	-	
4	Thửa số 4			Xã Hòa Thạch, H. Thạch Thất, TP Hà Nội (nay là Xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội)	4505/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số AD 063586 cấp ngày 03/01/2007	Quyết định số 1769/QĐ-TM ngày 10/10/2012 của Bộ Tổng Tham mưu	6.969.040.044		2.090.712.013	2.090.712.013	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Thửa số 5			Thôn Kim Bài, Kim Sơn, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội (VT1) (nay là Thôn Nghĩa Sơn, Xã Đoài Phương, Thành phố Hà Nội (VT1))	4506/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số L 592896 cấp ngày 17/06/1998	số 1485/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	440.151.199		132.045.360	132.045.360	-	
6	Thửa số 6			Thôn Kim Bài, Kim Sơn, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội (VT2) nay là Thôn Nghĩa Sơn, Xã Đoài Phương, Thành phố Hà Nội (VT2)	4507/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số L 592896 cấp ngày 17/06/1998	Quyết định số 2324/QĐ-TM ngày 21/09/2022 của Bộ Tổng Tham mưu	210.098.839		63.029.652	63.029.652	-	
7	Thửa số 7			Thôn Kim Bài, Kim Sơn, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội (VT3) nay là Thôn Nghĩa Sơn, Xã Đoài Phương, Thành phố Hà Nội (VT3)	4508/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số L 592896 cấp ngày 17/06/1998	Quyết định số 811/QĐ-TM ngày 24/04/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	94.309.730		28.292.919	28.292.919	-	
8	Thửa số 8			Lô D26, Khu ĐTM Cầu Giấy, P Yên Hòa, Q Cầu Giấy, TP Hà Nội nay là Lô D26, Khu Đô thị mới Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Tp Hà Nội	4509/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số CD 888446 cấp ngày 08/12/2016	Quyết định số 316/QĐ-TM ngày 18/03/2008 của Bộ Tổng Tham mưu	5.140.699.609		1.542.209.883	1.542.209.883	-	
9	Thửa số 9			Xã An Khánh, H Hoài Đức, TP Hà Nội (M1-VT1) nay là Xã An Khánh, Thành phố Hà Nội (M1-VT1)	4510/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số AE 395813 cấp ngày 30/05/2007	Quyết định số 4155/QĐ-BQP ngày 10/11/2009 của Bộ Tổng Tham mưu	595.020.629		178.506.189	178.506.189	-	
10	Thửa số 10			Xã An Khánh, H Hoài Đức, TP Hà Nội (M1-VT2) nay là Xã An Khánh, Thành phố Hà Nội (M1-VT2)	4511/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số AE 395813 cấp ngày 30/05/2007	Quyết định số 4155/QĐ-BQP ngày 10/11/2009 của Bộ Tổng Tham mưu	865.544.997		259.663.499	259.663.499	-	
11	Thửa số 11			Đại lộ Thăng Long, P Mỹ Đình, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội nay là Đại lộ Thăng Long, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội	4512/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số L 117068 cấp ngày 31/05/1999	Quyết định số 810/QĐ-BQP ngày 24/04/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	466.696.933		140.009.080	140.009.080	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QB vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Thửa số 12			Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội nay là Phường Tùng Thiện, Thành phố Hà Nội	4513/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số CG 476630 cấp ngày 15/02/2017	Quyết định số 4155/QĐ-BQP ngày 10/11/2009 của Bộ Tổng Tham mưu	866.926.569		260.077.971	260.077.971	-	
13	Thửa số 13			Số 66 Hoa Lâm, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP Hà Nội nay là Số 66 phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội	4514/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số X 112679 cấp ngày 19/04/2004	Quyết định số 4155/QĐ-BQP ngày 10/11/2009 của Bộ Tổng Tham mưu	337.702.761		101.310.828	101.310.828	-	
14	Thửa số 14			Số 380 Lạc Long Quân, P. Xuân La, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội nay là Số 380 Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Tp. Hà Nội	4515/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số CD 707804 cấp ngày 09/06/2016	Quyết định số 814/QĐ-TM ngày 24/04/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	1.662.834.798		498.850.439	498.850.439	-	
15	Thửa số 15			Đại lộ Thăng Long, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội nay là Đại Lộ Thăng Long, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội	4516/QĐ-BQP ngày 19-09-2023		Chưa được cấp GCN	Quyết định số 2754/QĐ-TM ngày 27/11/2021 của Bộ Tổng Tham mưu	7.024.686.335		2.107.405.901	2.107.405.901	-	
16	Thửa số 16			Đường Trần Hưng Đạo, P. Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh nay là đường Trần Hưng Đạo, Phố Vũ, P. Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	4517/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số CE 328369 cấp ngày 16/12/2016	Quyết định số 183/QĐ-TM ngày 24/02/2005 của Bộ Tổng Tham mưu	2.902.381.972		870.714.592	870.714.592	-	
17	Thửa số 17			Đường Lê Hồng Phong, P. Tô Thành, Q. Hải An, TP Hải Phòng nay là Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP Hải Phòng	4518/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Chưa được cấp GCN	Quyết định số 2785/QĐ-TTLL ngày 17/06/2004 của Bộ Tư lệnh Thông tin liên lạc	280.110.000		84.033.000	84.033.000	-	
18	Thửa số 18			Số 27B Nguyễn Thành Hân, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng nay là Số 27B Nguyễn Thành Hân, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	4519/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số W 454923 cấp ngày 28/03/2003	Quyết định số 1486/QĐ-TM ngày 30/07/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	319.385.365		95.815.610	95.815.610	-	
19	Thửa số 19			Đường Nguyễn Huệ, P. Lê Lợi, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định nay là Số 01 Đinh Bộ Lĩnh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	4520/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số T00007 cấp ngày 07/10/1998	Quyết định số 1489/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	759.234.458		227.770.337	227.770.337	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Thửa số 20			Đường Trần Phú, P. Trường Chinh, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum nay là Đường Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	4521/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số CD 491337 cấp ngày 15/07/2016	Quyết định số 808/QĐ-TM ngày 24/04/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	34.518.572		10.355.572	10.355.572	-	
21	Thửa số 21			Đường Thùy Vân, Phường 2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là Đường Thùy Vân, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh	4522/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số R 545397 cấp ngày 12/10/2004	Quyết định số 1492/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	582.786.838		174.836.051	174.836.051	-	
22	Thửa số 22			P. Bình Hòa, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương nay là Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	4523/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Đã được cấp GCN năm 2002, số chung với Quân đoàn 4	Quyết định số 1491/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	323.503.476		97.051.043	97.051.043	-	
23	Thửa số 23			Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là Phường Long Bình, Đồng Nai	4524/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số AP 475229 ngày 12/06/2009	Quyết định số 1488/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	224.076.796		67.223.039	67.223.039	-	
24	Thửa số 24			Số 718 Kinh Dương Vương, phường 13, quận 6, TP Hồ Chí Minh nay là Số 104A đường số 2, cư xá đài Ra đa, phường Phú Lâm, TP Hồ Chí Minh	4525/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Số BA 305868 cấp ngày 06/08/2010	Quyết định số 1487/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	1.080.924.758		324.277.427	324.277.427	-	
25	Thửa số 25			158/2A Hoàng Hoa Thám, phường 12, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh (VT1) nay là H158/2 Hoàng Hoa Thám, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh (VT1)	4526/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Chưa được cấp GCN	Quyết định số 1490/QĐ-TM ngày 30/7/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	3.125.273.880		937.582.164	937.582.164	-	
26	Thửa số 26			158/2A Hoàng Hoa Thám, phường 12, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh (VT2) nay là H158/2 Hoàng Hoa Thám, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh (VT2)	4527/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHĐ ngày 06/10/2017	Chưa được cấp GCN	Quyết định số 809/QĐ-TM ngày 24/4/2013 của Bộ Tổng Tham mưu	3.049.544.087		914.863.226	914.863.226	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Thửa số 27			Số 285 đường CMT8, phường 12, quận 10, TP Hồ Chí Minh nay là Số 285 đường CMT8, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	4528/QĐ-BQP ngày 19-09-2023	- HĐ số 2650/2012/HĐSD ĐQP ngày 28/8/2012 - PL Số 11861/PLHD ngày 06/10/2017	Số CE 9959 cấp ngày 10/4/2017	Quyết định số 2114/QĐ-TM ngày 24/12/2008 của Bộ Tổng Tham mưu	29.135.136.082		8.740.540.825	8.740.540.825	-	
B2	Chưa được Bộ phê duyệt PA theo NQ132								87.722.084.039	-	26.316.625.212	26.316.625.212	-	
I	BINH ĐOÀN 11	0100108663	141 Hồ Đắc Di, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa, HN						7.321.228.107	-	2.196.368.432	2.196.368.432	-	VB số 1225/BD-TC ngày 23/7/2025 của BD 11
1	Công ty TNHH Nhất ly			Số 2 Bạch Đằng, P. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	QĐ số 844/QĐH-20 ngày 04/7/2006	HĐ số 03/HĐKT ngày 21/6/2006, HĐ hợp tác ĐT số 03/HĐHT ngày 21/6/2006	Số AI 210168 ngày 11/12/2007		2.362.263.750		708.679.125	708.679.125	-	
2	CTCP Dinh dưỡng Việt Tin			Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, TP. HN	Số 611/QĐ-TTg của TTCP, số 1109/QĐ-30 ngày 12/9/2006 của TCHC về việc phê duyệt HĐLK kinh doanh số 1252/HĐKT ngày 18/8/2006	HĐLK kinh doanh số 1252/HĐKT ngày 18/8/2006			227.023.783		68.107.135	68.107.135	-	
3	Tổng công ty Thành An			Số 141 Hồ Đắc Di, P. Kim Liên, TP. HN			GNCQSDĐ số CT 06697 ngày 15/02/2017	QĐ số 1061/QĐ-TM ngày 24/11/2003	824.498.738		247.349.621	247.349.621	-	
4	Tổng công ty Thành An			P. Tây Tựu, Q. Bắc Từ Liêm, HN	Văn bản số 1590/BQP-BTTM ngày 04/3/2013				247.108.564		74.132.569	74.132.569	-	
5	Tổng công ty Thành An			ngõ 102 Kim Giang, P. Định Công, HN	VB số 1590/BQP-TM ngày 04/3/2013		GNCQSDĐ số 004893 ngày 26/12/1989. Văn bản số 1590/BQP-BTTM ngày 04/3/2013		151.303.481		45.391.044	45.391.044	-	
6	Tổng công ty Thành An			Số 36A Nghệ An, Xiêng Khoảng, P. Vinh Phú, tỉnh Nghệ An			GNCQSDĐ đất số CT23 ngày 11/9/2024	QĐ số 3008/QĐ-TM ngày 06/12/2022	697.831.680		209.349.504	209.349.504	-	
7	Công ty Thành An 171			Số 108 Lê Trọng Tấn, P. Phương Liệt, HN			GNCQSDĐ số CT 00651 ngày 15/8/2014	QĐ số 479/QĐ-TM ngày 23/3/2012	108.693.199		32.607.960	32.607.960	-	
8	Xí nghiệp Thành An 115			Số 29 ngõ 683 Nguyễn Khoái, P. Linh Nam, HN			GNCQSDĐ số 00516 ngày 19/12/2002	QĐ số 2193/QĐ-HC ngày 05/9/2007	237.605.042	Trụ sở XN	71.281.513	71.281.513	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Xi nghiệp Thành An 115			P. Thanh Trì, Q. Hoàng Mai, TP. HN			QĐ số 294/QĐ-VPND ngày 04/3/2006	QĐ số 2193/QĐ-HC ngày 05/9/2007	692.729.856		207.818.957	207.818.957	-	
10	Trung tâm Thành An 161			P. Tây Tu, Q. Bắc Từ Liêm, HN			GNCQSDĐ số CT 03943 ngày 14/7/2016	QĐ số 1089/QĐ-TM ngày 01/6/2016	276.974.707		83.092.412	83.092.412	-	
11	Trung tâm Đào tạo nghề			Xã Tam hiệp, H. Thanh Trì, HN			GNCQSDĐ số CT 00537 ngày 30/7/2014	QĐ số 3333/QĐ-TM ngày 08/12/2023	311.912.630		93.573.789	93.573.789	-	
12	Trung tâm Đào tạo nghề			Thị trấn Xuân Mai, H. Chương Mỹ, HN			GNCQSDĐ số CT 00598 ngày 11/8/2014	QĐ số 3333/QĐ-TM ngày 08/12/2023	30.293.404		9.088.021	9.088.021	-	
13	Công ty Thành An 141			P. Hà Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng			GNCQSDĐ số AI 210168 ngày 11/12/2007 QĐ số 1066/QĐ-TM ngày 11/4/2006	QĐ số 1066/QĐ-TM ngày 11/4/2006	1.036.037.273		310.811.182	310.811.182	-	
14	Công ty Thành An 141			Xã Vạn Hương, Q. Đồ Sơn, TP. HP			GNCQSDĐ số 00168 ngày 13/01/1996		8.400.000		2.520.000	2.520.000	-	
15	Công ty Thành An 117			P2, Q. Tân Bình, TP. HCM			GNCQSDĐ số BE 524054 ngày 16/9/2011	QĐ số 544/QĐ-HC ngày 21/5/2009	60.348.000		18.104.400	18.104.400	-	
16	Công ty Thành An 117			P15, Q10, TP. HCM			GNCQSDĐ số BP 818930 ngày 3/9/2014	QĐ số 1953/QĐ-TM ngày 31/7/2023	48.204.000		14.461.200	14.461.200	-	
II	BINH ĐOÀN 15	5900189438	Trần Đại Nghĩa, P. Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai						101.384.680	-	30.415.404	30.415.404	-	VB số 2346/TCT-TCKT ngày 24/6/2025 của TCT 15
1	Nhà khách Quy Nhơn			Khu Phú Tài, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		HĐ số 37/HĐTMB ngày 21/7/2014; PLHD số 37-02/PLHD ngày 09/01/2018	Chưa có GCNQSD đất		6.729.800		2.018.940	2.018.940	-	
2	CTCP xây dựng 711			Số 53 Trần Đại Nghĩa, P. Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai				QĐ số 1704/QĐ-BQP ngày 23/3/2016	80.022.880		24.006.864	24.006.864	-	
3	Nhà máy Vi sinh			Thôn Đức Tân, xã Iáo, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai				QĐ số 1495/QĐ-TM ngày 09/8/2001	14.632.000		4.389.600	4.389.600	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giám sát sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giám sát tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	TỔNG CÔNG TY 789	0100107613	Số 147 HQV, P Nghĩa Đô, HN						2.027.630.660	-	608.289.198	608.289.198	-	VB số 781/TCT-TCKT ngày 23/7/2025 của TCT 789
1	Thửa số 1				QĐ số 5009/QĐ-BQP ngày 31/12/2009 của BT BQP			QĐ số 147/QĐ-TM ngày 28/01/2010 của BTM	1.381.974.230		414.592.269	414.592.269	-	
2	Thửa số 2		Chi nhánh 5/TCT789	P Tây Tựu, Q. Bắc Từ Liêm, TP. HN	QĐ số 145/QĐ-TM ngày 09/02/2006; QĐ vị trí đóng quân số 2587/QĐ-UBND ngày 14/5/2014		Số BT 555052 cấp ngày 24/6/2014	QĐ số 145/QĐ-TM ngày 09/02/2006, QĐ vị trí đóng quân số 2587/QĐ-UBND ngày 14/5/2014	117.664.200		35.299.260	35.299.260	-	
3	Thửa số 3		Chi nhánh Miền Nam/TCT 789	48B Phan Văn Trị, Q. Gò Vấp, TP. HCM	QĐ vị trí đóng quân số 552/QĐ-TM ngày 22/9/1995		Số AK 483112 cấp ngày 09/12/2009	QĐ vị trí đóng quân số 552/QĐ-TM ngày 22/9/1995;	234.558.900		70.367.670	70.367.670	-	
4	Thửa số 4		VP làm việc Công ty 789 Miền Trung/TCT789	548 Trưng Nữ Vương, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	QĐ số 331/QĐ-TM ngày 30/5/2001 của BTM về việc đồng ý cho Cục Quản lý hành chính/BTTM-CQ BQP thực hiện đổi đất, nhà ở cho Đ/c Thượng tướng Nguyễn Chơn, nguyên TT BQP			QĐ số 331/QĐ-TM ngày 30/5/2001 của BTM về việc đồng ý cho Cục QLHC/BTTM thực hiện đổi đất, nhà ở cho Đ/c Thượng tướng Nguyễn Chơn, nguyên TT BQP	28.281.330		8.484.399	8.484.399	-	
5	Thửa số 5		Chi nhánh Tây nguyên/TCT 789	P. Thăng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 30/3/2015, QĐ vị trí đóng quân số 1941/QĐ-TM ngày 16/9/2015		Số BQ 821982 cấp ngày 20/8/2015	QĐ giao đất số 761/QĐ-UBND ngày 30/3/2015; QĐ vị trí đóng quân số 1941/QĐ-TM ngày 16/9/2015	265.152.000		79.545.600	79.545.600	-	
IV	TỔNG CÔNG TY 319	0100108984	Số 63 Lê Văn Lương, P. Yên Hòa, TP. HN	Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TPHN	QĐ 4727/QĐ-BQP 03/12/2012 của BQP				1.723.000.000		516.900.000	516.900.000	-	VB số 1995/TCT319-TCKT ngày 24/7/2025 của TCT 319
V	TCT XD LỮNG LỎ	0100779189	Số 162 Trường Chinh, Khương Thượng, Đống Đa, HN		QĐ số 2105/QĐ-BQP ngày 17/6/2013				750.000.000		225.000.000	225.000.000	-	VB số 2017/LCC-TC ngày 24/6/2025 của TCT LL
VI	TCT TRỰC THĂNG VN	0100107966	Số 172 đường Trường Chinh, P. Khương Thượng, Q. Đống Đa, HN						7.938.063.070	0	2.381.418.921	2.381.418.921	0	VB số 1533/TCT-PTC ngày 13/6/2025 của TCT Trục Thăng VN
1	Thửa số 1			Số 172 Trường Chinh, Q. Đống Đa, TP. HN		HD 4882/HĐSDĐQP 23/6/2014			1.967.827.800		590.348.340	590.348.340	-	
2	Thửa số 2			Số 182 Trường Chinh, Q. Đống Đa, TP. HN					0		-	-	-	Bản giao cho QCPKKQ
3	Thửa số 3			SB Gia Lâm, L. Biên, TP. HN					652.070.700		195.621.210	195.621.210	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Thửa số 4			Số 345B N. Quynh, Q Sơn Trà, TP Đà Nẵng		HĐ 4882/HĐSDĐQP 23/6/2014			262.880.000		78.864.000	78.864.000	-	
5	Thửa số 5			SB Đ Nẵng, Thạc Gián, Thanh Khê, TP Đà Nẵng					358.003.800		107.401.140	107.401.140	-	
6	Thửa số 6			SB Đ Nẵng, Thạc Gián, Thanh Khê, TP Đà Nẵng					61.740.000		18.522.000	18.522.000	-	
7	Thửa số 7			SB Đ Nẵng, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng					179.960.970		53.988.291	53.988.291	-	
8	Thửa số 8			SB TSN, Q Tân Bình, TP HCM		HĐ 4882/HĐSDĐQP 23/6/2014			240.570.000		72.171.000	72.171.000	-	
9	Thửa số 9			Số 39B Trường Sơn, Q Tân Bình, TPHCM					1.278.992.000		383.697.600	383.697.600	-	
10	Thửa số 10			1A Yên Thế, Q Tân Bình, TP HCM					60.885.000		18.265.500	18.265.500	-	
11	Thửa số 11			Số 291 Thủy Vân, TP Vũng Tàu					198.057.600		59.417.280	59.417.280	-	
12	Thửa số 12			Số 235 P.H.Thái, TP Vũng tàu		HĐ 4882/HĐSDĐQP 23/6/2014			404.913.600		121.474.080	121.474.080	-	
13	Thửa số 13			Số 36 đường 30/4, TP Vũng Tàu					2.272.161.600	0	681.648.480	681.648.480	-	
-				Vị trí 1					505.440.000		151.632.000	151.632.000	-	
-				Vị trí 2					181.980.000		54.594.000	54.594.000	-	
-				Vị trí 3					1.584.741.600		475.422.480	475.422.480	-	
VII	TCT THÁI SƠN	0300533741	Số 3 đường 3/2, P10, TP. HCM						3.634.770.900	-	1.090.431.270	1.090.431.270	-	VB số 1063/TS-ĐT ngày 03/6/2025 của TCT Thái Sơn
1	Thửa số 1			18H Cộng Hòa, P11, Q10, TPHCM	122/QĐ-BQP ngày 12/01/2011 của BT BQP		Số BB 971056 ngày 31/8/2012		212.117.400		63.635.220	63.635.220	-	
2	Thửa số 2			364/1A Phan Văn Trị, P5, Gò Vấp, TPHCM	2521/QĐ-BQP ngày 19/7/2011 của BT BQP				194.805.000		58.441.500	58.441.500	-	
3	Thửa số 3			Số 3 đường 3/2, P10, Q10, TPHCM		Số 309/HĐSD ĐQP ngày 14/01/2015	Số BA 305823 ngày 03/6/2010		2.596.030.800		778.809.240	778.809.240	-	
4	Thửa số 4			Khu đất Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai		Số 309/HĐSD ĐQP ngày 14/01/2015	Số BE 286305 ngày 19/5/2011		631.817.700		189.545.310	189.545.310	-	
VIII	TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN	0300514849	Số 722 Điện Biên Phủ, P. Thạnh Mỹ, TP. HCM						33.944.738.900	-	10.183.421.670	10.183.421.670	-	VB số 3071/TCg-TCh ngày 22/7/2025 của TCT TCSG
1.1	Thửa số 1			Văn phòng chi nhánh Miền Bắc TCT tại P. Thành Tô, Q. Hải An, Hải Phòng		Số 11456/HĐSDĐQP ngày 30/12/2014		QĐ số 9652/QĐ-BTL ngày 18/9/2013	297.000.000		89.100.000	89.100.000	-	

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.2	Thửa số 2			Khu Tru sở văn phòng Tân Cảng, Quy Nhơn, P. Lê Lợi, Tp Quy Nhơn, Bình Định		Số 11456/HĐSDĐQ P ngày 30/12/2014		QĐ số 8500/QĐ-BTL-TC ngày 5/9/2008	1.749.983.400		524.995.020	524.995.020	-	
1.3	Thửa số 3			ICD Tân Cảng-Sông Thuận, P. Bình Hòa, tx Thuận An, Bình Dương				QĐ số 402/QĐ-TM ngày 26/7/1996	3.121.813.000		936.543.900	936.543.900	-	
1.4	Thửa số 4			ICD Tân Cảng Long Bình (khu 80+25) ha, P. Long Bình, tp Biên Hòa, Đồng Nai				QĐ Số 481/QĐ-TM ngày 14/6/2007 (80ha); số 270/QĐ-TM ngày 29/01/2011 (25ha)	8.959.949.600		2.687.984.880	2.687.984.880	-	
1.5	Thửa số 5			Tân Cảng Long Bình khu 130 ha P. Long Bình, tp Biên Hòa, Đồng Nai				QĐ Số 74/QĐ-TM ngày 17/01/2008; số 1406/QĐ-TM ngày 03/9/2009	11.182.376.000		3.354.712.800	3.354.712.800	-	
1.6	Thửa số 6			ICD Tân Cảng Nhơn Trạch, xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch Đồng Nai		Số 11456/HĐSDĐQ P ngày 30/12/2014		QĐ Số 5713/QĐ-BTL ngày 03/6/2014; số 1644/QĐ-TM ngày 30/10/2017	472.582.400		141.774.720	141.774.720	-	
1.7	Thửa số 7			Cảng Tân Cảng, cảng Lái khu 17 ha P. Cát Lái, Q2, TP HCM				QĐ Số 429/QĐ-QP ngày 03/4/1999	8.161.034.500		2.448.310.350	2.448.310.350	-	
IX	TCT XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VẠN XUÂN (VAXUCO)	0100773645	Số 33B Phạm Ngũ Lão, P. Cửa Nam, TP. HN						16.839.581.562		5.051.874.469	5.051.874.469	-	VB số 2223/VXC-TC ngày 02/7/2025 của Vaxuco
1	Thửa số 1			Số 62 Trần Phú, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	QĐ số 4600/QĐ-BQP ngày 19/11/2010 của BT BQP	HĐ số 1131/HĐ giữa BCH-Vaxuco ngày 27/5/2016	BCH quân sự tỉnh Khánh Hòa quản lý		10.772.510.112	Trung tâm thương mại và khách sạn cao cấp	3.231.753.034	3.231.753.034	-	Bộ CHQS tỉnh Khánh Hòa ko thực hiện chế độ thu nộp tiền SDD QP về Bộ, Theo QĐ số 4600/QĐ-BQP và HĐ số 1131/HĐ thì Vaxuco là DN trực tiếp nộp tiền SDD về Bộ nên QK5 đề nghị TCT Xaxuco làm việc trực tiếp với CTC; Đã nộp tiền SDD
1	Thửa số 2			Đường Đông Nam đảo Đinh Vũ, P. Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Dương	QĐ số 1474/QĐ-TM ngày 08/12/2004	HĐ số 2115/HĐSD ĐQP ngày 18/3/2015 giữa BQP và TCT XNK TH Vạn Xuân	Số CT00234 ngày 15/10/2010 của UBND TP. Hải phòng		6.067.071.450	Sản xuất kinh doanh	1.820.121.435	1.820.121.435	-	Tiền SDD tạm tính theo ND số 26/2021/NĐ-CP, DN đã nộp tiền SDD

TT	Tên đơn vị, doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định hoặc văn bản BQP đồng ý về chủ trương	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân, QĐ giao đất	Số tiền phải nộp NSNN năm 2024 (Đơn vị tạm tính)	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị, DN đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Cục Tài chính/BQP đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X	CÔNG TY TNHH MTV ỨNG DỤNG KỸ THUẬT VÀ SẢN XUẤT	300520578	Số 18A đường Cộng Hòa, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM						13.441.686.160		4.032.505.848	4.032.505.848	-	VB số 999/UBKTSX-TCKT ngày 02/6/2025 của Cty Tecapro
1	Thửa số 1				Số 18A đường Cộng Hòa, P12, quận Tân Bình, HCM	Số 5084/HĐSD ĐQP ngày 16/6/2015	Số BQ601224 ngày 30/12/2013 của UBND TP. HCM		6.938.167.520	Dự án TT đào tạo	2.081.450.256	2.081.450.256	-	
2	Thửa số 2				Số 60A, đường Trường Sơn, P2, Q. Tân Bình, TP. HCM	Số 5084/HĐSD ĐQP ngày 16/6/2015	Số AB 661611 ngày 27/4/2005 của UBND TP. HCM		6.503.518.640	Dự án TSN Building	1.951.055.592	1.951.055.592	-	

Phụ lục II.2

CHI TIẾT GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT QUỐC PHÒNG NĂM 2024 (ĐỢT 1) ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN

(Kèm theo Quyết định số 5891 /QĐ-BQP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG								123.298.674.661	0	36.989.602.398	36.989.602.398	0	
A	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ								112.604.013.919	-	33.781.204.176	33.781.204.176	-	
I	BỘ TỔNG THAM MƯU								6.318.755.100	0	1.895.626.530	1.895.626.530	0	VB số 4397/TM-TC ngày 31/7/2025 và số 3906/TM-TC ngày 19/7/2025 của Bộ TT&TT, số 324/CTHD-KTKH ngày 25/7/2025 của CTCP Tập đoàn Hà Đô
1	Viện KH và CNQS								6.318.755.100	0	1.895.626.530	1.895.626.530	0	
1.1	Công ty CP Điện tử Tin học Hoà chất (ELINCO)	'0100306030	Số 19 phố Hoàng Sâm, p. Nghĩa Đô, q. Cầu Giấy, TP HN						513.335.927	0	154.000.778	154.000.778	0	
-	Khu đất số 1			Số 9 phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Quyết định số 543/QĐ-HC ngày 27/10/2000 của Trung tâm KHKTCNQS	Hợp đồng số 2686/HĐ-BQP ngày 30/9/2011 giữa BQP và Công ty CP Điện tử Tin học Hoà chất (ELINCO)			152.625.569		45.787.671	45.787.671		
-	Khu đất số 2			Số 83 đường Cộng Hoà, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 1176/QĐ ngày 04/12/2001 của Trung tâm KHKTCNQS	Hợp đồng số 2687/HĐ-BQP ngày 30/9/2011 giữa BQP và Công ty CP Điện tử Tin học Hoà chất (ELINCO)			78.031.678		23.409.503	23.409.503		

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Khu đất số 3			Số 15 (Số mới 444) Phan Văn Trị, Phường 7, quận Gò Vấp, TP.HCM	Quyết định số 5578/QĐ-UBND ngày 07/12/2000 của UBND Thành phố HCM	Hợp đồng số 2688/HĐ-BQP ngày 30/9/2011 giữa BQP và Công ty CP Điện tử Tin học Hoà chất (ELINCO)			282.678.680		84.803.604	84.803.604		
1.2	Công ty CP Tập đoàn Hà Đô	100.283.802	Số 8 Láng Hạ, p. Thành Công, q. Ba Đình, TPHN						5.805.419.173	0	1.741.625.752	1.741.625.752	0	
-	Khu đất số 1			Số 186 phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Quyết định số 102/KT3 ngày 10/3/1997 của Viện KTQS về việc giao đất cho Công ty Hà Đô	Hợp đồng số 2096/HĐ-BQP ngày 12/7/2012 giữa BQP và Công ty CP Tập đoàn Hà Đô			158.799.153		47.639.746	47.639.746		
-	Khu đất số 2			Số 18A Phan Văn Trị, Phường 7, quận Gò Vấp, TP.HCM	QĐ số 665/QĐ-TM ngày 22/9/1993 của BTM	Hợp đồng số 2107/HĐ-BQP ngày 12/7/2012 giữa BQP và Công ty CP Tập đoàn Hà Đô			509.858.100		152.957.430	152.957.430		
-	Khu đất số 3			Số 60 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	QĐ số 172b/QĐ-HC ngày 06/3/2001 của Trung tâm KHK-T-CNQS	Hợp đồng số 2108/HĐ-BQP ngày 12/7/2012 giữa BQP và Công ty CP Tập đoàn Hà Đô			172.309.000		51.692.700	51.692.700		
-	Khu đất số 4			Ngõ 766, khu Vân Đồn, đường Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	QĐ số 1452/QĐ-UBND ngày 02/04/2015 của UBND thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng số 2109/HĐ-BQP ngày 12/7/2012 giữa BQP và Công ty CP Tập đoàn Hà Đô			4.964.452.920		1.489.335.876	1.489.335.876		
II	TỔNG CỤC HC-KT								60.440.739.183	0	18.132.221.755	18.132.221.755		Vb số 4403/TCHCKT-Tch ngày 28/7/2025 của TCHCKT
1	Công ty CP X20	0100109339	Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội						5.218.870.170	0	1.565.661.051	1.565.661.051	0	

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.1	Thửa số 1			Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội		Số 344/HĐ-BQP tháng 12/2011			2.087.603.002		626.280.901	626.280.901		
1.2	Thửa số 2			phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội		Số 340/HĐ-BQP tháng 12/2011			2.356.382.717		706.914.815	706.914.815		
1.3	Thửa số 3			xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, T.Hà Nam		Số 343/HĐ-BQP tháng 12/2011			118.826.811		35.648.043	35.648.043		
1.4	Thửa số 4			xã Hóa Thượng, huyện Hồng Hỷ, T.Thái Nguyên		Số 342/HĐ-BQP tháng 12/2011			71.507.640		21.452.292	21.452.292		
1.5	Thửa số 5			phường Hưng Dũng, TP Vinh, Nghệ An		Số 341/HĐ-BQP tháng 12/2011			584.550.000		175.365.000	175.365.000		
2	Công ty CP 22	0100512724	Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội						2.952.058.406	0	885.617.522	885.617.522	0 0	
2.1	Thửa số 1			Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội		Số 345/HĐ-BQP tháng 12/2011			290.090.152	Công ty đã tính lại tiền sử dụng đất phải nộp theo đơn giá năm 2024	87.027.046	87.027.046		
2.2	Thửa số 2			Số 40 Vũ Gia Thiệu, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội		Số 346/HĐ-BQP tháng 12/2011			1.530.042.919		459.012.876	459.012.876		
2.3	Thửa số 3			Ngõ 95 Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội		Số 347/HĐ-BQP tháng 12/2011			57.100.255		17.130.077	17.130.077		
2.4	Thửa số 4			Số 55 Vũ Gia Thiệu, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội		Số 348/HĐ-BQP tháng 12/2011			435.148.244		130.544.473	130.544.473		
2.5	Thửa số 5			Xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội		Số 350/HĐ-BQP tháng 12/2011			38.675.364		11.602.609	11.602.609		
2.6	Thửa số 6			Số 53 đường Phú Diễm, phường Phú Diễm, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội		Số 352/HĐ-BQP tháng 12/2011			601.001.472		180.300.442	180.300.442		

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Công ty CP 26	0100708818	Tổ 5, đường Hội Xá, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội						5.339.225.690	0	1.601.767.707	1.601.767.707	0 0	
3.1	Thửa số 1			Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội		Số 3266/HĐ-BQP tháng 8/2011			350.826.279	Công ty đã tính lại tiền sử dụng đất phải nộp theo đơn giá năm 2024	105.247.884	105.247.884		
3.2	Thửa số 2			Phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội		Số 3267/HĐ-BQP tháng 8/2012			654.857.303		196.457.191	196.457.191		
3.3	Thửa số 3			Đường Hội Xá, Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	Quyết định số 874/QĐ-TM ngày 15/6/2009 phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân Công ty CP26				4.333.542.108		1.300.062.632	1.300.062.632		
4	Công ty CP 32	0300517896	Số 170 Quang Trung, P10, quận Gò Vấp, TP.HCM						18.455.670.994	0	5.536.701.298	5.536.701.298	0 0	
4.1	Thửa số 1			Số 170 Quang Trung, P10, quận Gò Vấp, TP.HCM		Số 2683/HĐ-BQP tháng 10/9/2011			18.354.312.689		5.506.293.807	5.506.293.807		
4.2	Thửa số 2			N10, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Quyết định số 1338/QĐ-HC ngày 14/11/2011; Quyết định số 189/QĐ-HC ngày 24/3/2015; Công văn số 3283/BQP-TM ngày 30/3/2017				101.358.305		30.407.492	30.407.492		
5	Công ty CP Armephaco	0100109191	Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội						18.779.279.609	0	5.633.783.883	5.633.783.883	0 0	
5.1	Thửa số 1			Số 118B Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội		Số 3259/HĐ-BQP tháng 10/2011			2.306.606.068		691.981.820	691.981.820		

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5.2	Thửa số 2			Số 118A Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội		Số 3260/HĐ-BQP tháng 10/2011			1.363.210.733		408.963.220	408.963.220		
5.3	Thửa số 3			Số 8 Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội		Số 3261/HĐ-BQP tháng 10/2011			331.410.454		99.423.136	99.423.136		
5.4	Thửa số 4			Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội		Số 3258/HĐ-BQP tháng 10/2011			389.510.704		116.853.211	116.853.211		
5.5	Thửa số 5			Số 112 Trần Hưng Đạo, quận 1, TP.HCM		Số AN008817 ngày 6/8/2008 theo QĐ số 2709/QĐ-UBND ngày 1/7/2008			14.388.541.650		4.316.562.495	4.316.562.495		
6	Công ty CP 199	0700236000	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	QĐ số 787/QĐ-BQP ngày 5/5/2005 của BQP	Số 338/HĐ-BQP tháng 12/2011			56.709.360		17.012.808	17.012.808		
7	Công ty CP 28 Hưng Phú	0304753615	168 Quang Trung, P10, quận Gò Vấp, TP. HCM	168 Quang Trung, P10, quận Gò Vấp, TP. HCM	QĐ số 3609/QĐ-BQP ngày 15/12/2006 của BT BQP	Số 2140/HĐ-BQP ngày 12/7/2012 giữa BQP với CTCP28 Hưng Phú			3.686.365.618		1.105.909.685	1.105.909.685		
8	Công ty CP 28 Đà Nẵng	0400709400	67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	QĐ số 389/QĐ-HC ngày 23/4/2009	Số 3262/HĐ-BQP ngày 25/10/2011 giữa BQP với CTCP28 Đà Nẵng			3.547.682.006		1.064.304.602	1.064.304.602		
9	Công ty CP 28 Quảng Ngãi	04300346609	Số 121 Lê Trung Đình, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Số 121 Lê Trung Đình, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	QĐ số 2430/QĐ-BQP ngày 21/9/2006 của BQP	Số 2103/HĐ-BQP ngày 12/7/2012 giữa BQP với CTCP28 Quảng Ngãi			1.588.163.630		476.449.089	476.449.089		
10	Công ty CP 28 Bình Phú	0304016040	Số 22 đường 19, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP.HCM	Số 22 đường 19, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP.HCM	QĐ số 896/QĐ-BQP ngày 16/2/2005 của BQP	Số 377/HĐ-BQP tháng 12/2011 giữa BQP với CTCP28 Bình Phú			816.713.700		245.014.110	245.014.110		

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	TỔNG CỤC CNQP								23.466.528.328		7.039.958.498	7.039.958.498		Vb số 11285/CNQP-TC ngày 29/7/2025 của TCCNQP
1	Công ty cổ phần Thanh Bình	0300524808	02 Phỏ Quang - Phường 2 - Quận Tân Bình - TP.HCM	02 Phỏ Quang - Phường 2 - Quận Tân Bình, 14 Phan Văn Trị - Phường 7 - Quận Gò Vấp - TP.HCM		2020/HĐ-BQP ngày 19/3/2014; 2021/HĐ-BQP ngày 19/3/2014	00227/2b-QSDĐ/594/UB ngày 25/9/2001; 00084/1a-QSDĐ/69/UB ngày 20/11/2001 của UBND TP. HCM		20.283.196.514		6.084.958.954	6.084.958.954		
2	Công ty Cổ phần Nhựa xốp 76	0101587391	KTTK612, xã Dương Xá, H.Gia Lâm, TP Hà Nội	KTTK612, xã Dương Xá, H.Gia Lâm, TP Hà Nội		Hợp đồng số 339/HĐ-BQP ngày tháng 12/2011	QĐ số 138/QĐQP-KT ngày 14/3/1998; QĐ số 350/QĐ-CNQP ngày 28/6/2001; QĐ số 869/QĐ-UBND ngày 07/2/2014		72.316.062		21.694.819	21.694.819		
3	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tây Hồ	0304793946	73 Cộng Hoà, Phường 4, quận Tân Bình, TP.HCM	73 Cộng Hoà, Phường 4, quận Tân Bình; 543/1 Phan Văn Trị, Phường 7, quận Gò Vấp, TP HCM; QL51 nối dài, Phường Long Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai		6796/HĐTD ngày 11/12/2007 và PLHĐ 2024/PLHĐ ngày 19/3/201; 6770/HĐTD ngày 11/12/2007 và 2026/PLHĐ ngày 19/3/2014; 6771/HĐTD ngày 11/12/2007 và 2027/PLHĐ ngày 19/3/2014	BB 971690 ngày 22/1/2011; BB 971691 ngày 22/1/2011; BG 601183 ngày 10/8/2011 của UBND TP.HCM		3.111.015.752		933.304.726	933.304.726		

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
IV	QUÂN KHU 3								617.582.000	-	185.274.600	185.274.600	-	VB số 726/QK3-TC ngày 31/7/2025 của QK3
1	CTCP 3/2 BQP			Số 35 phố Chùa Thông, P. Sơn Lộc, TX Sơn Tây, HN	Số 133/QĐ-UB, ngày 30/3/1995	Số 01/HĐKT ngày 10/7/2011			617.582.000		185.274.600	185.274.600	-	
V	QUÂN KHU 4								100.601.328	-	30.180.398	30.180.398	-	VB số 2350/QK-TC ngày 28/7/2025 của QK4
1	CTCP Gạch ngói	2900771841	Xóm Tân Phong, xã Xuân Lâm, Nghệ An	Xóm Tân Phong, xã Xuân Lâm, Nghệ An		Số 3263/HĐ-BQP ký tháng 10 năm 2011			100.601.328		30.180.398	30.180.398	-	
VI	QUÂN KHU 5		Số 1 đường Duy Tân, P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng						7.735.898.364	0	2.320.769.509	2.320.769.509	0	VB số 1307/QK-TC ngày 29/7/2025 của Quân khu 5
1	CTCP Phú Tài	4100259236	Số 278 Nguyễn Thị Định, P. Nguyễn Văn Cừ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định						7.735.898.364	0	2.320.769.509	2.320.769.509	0	
-	Thửa số 1			278 Nguyễn Thị Định, P. Nguyễn Văn Cừ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		Số 2100/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			801.934.000		240.580.200	240.580.200	-	
-	Thửa số 2			Đường Lạc Long Quân, KV4, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		Số 2101/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			3.364.352.640		1.009.305.792	1.009.305.792	-	

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Thửa số 3			Số 151-153 Lê Đình Lý, TP. Đà Nẵng		Số 2099/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			1.582.538.348		474.761.504	474.761.504	-	
-	Thửa số 4			Số 69-71 đường Duy Tân, TP. Đà Nẵng		Số 2098/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			1.656.053.376		496.816.013	496.816.013	-	
-	Thửa số 5			Số 14E đường Phan Văn Trị, P7, Quận Gò Vấp, TP. HCM		Số 2097/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			331.020.000		99.306.000	99.306.000	-	
VII	QUÂN ĐOÀN 34								11.099.716.014	-	3.329.914.804	3.329.914.804	-	Số 3859/QĐ-TC ngày 24/7/2025 của Quân đoàn 34
1	CTCP An Bình	0300541105	Số 10 đường Đại lộ Độc Lập, KP Bình Đường 1, P. Dĩ An, TP. HCM (ĐC cũ: Số 10 đg Đại Lộ Độc Lập, KP Bình Đường, 1, P. An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương)						10.966.503.214	-	3.289.950.964	3.289.950.964	-	
1.1				Số 10 đường Đại lộ Độc Lập, KP Bình Đường 1, P. Dĩ An, TP. HCM (trước là Phường An Bình, TP Dĩ An)		Số 1212/HĐKT ngày 17/03/2008 giữa BQP với CTCP An Bình			469.847.414		140.954.224	140.954.224	-	
1.2				Số 191/2 đường DDT, phường Dĩ An, TP. HCM (ĐC cũ: phường Dĩ An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương)		Số 1213/HĐKT ngày 17/3/2008 giữa BQP với CTCP An Bình			426.483.200		127.944.960	127.944.960	-	
1.3				Số 662 Xa Lộ HN, P. Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai (ĐC cũ: P. Tam Hòa, TP. Biên Hòa)		Số 1214/HĐKT ngày 17/3/2008 giữa BQP với CTCP An Bình			7.709.440.200		2.312.832.060	2.312.832.060	-	

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.4				P. Trần Biên, tỉnh Đồng Nai (ĐC cũ: P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)		Số 1215/HĐKT ngày 17/3/2008 giữa BQP với CTCP An Bình			2.360.732.400		708.219.720	708.219.720	-	
2	CTCP Lam Sơn	5900182136	Số 185 đường Lê Duẩn, P. An Phú, tỉnh Gia Lai	Số 185 đường Lê Duẩn, P. An Phú, tỉnh Gia Lai	100/TT-CTCPLS ngày 06/12/2012	Số 2018/HĐ-BQP ngày 03/2014			133.212.800		39.963.840	39.963.840	-	
VIII	QC PKKQ	0108663725	Số 171 đường Trường Chinh, P. Phương Liệt, HN						2.824.193.602	0	847.258.081	847.258.081	0	VB số 4405/PKKQ-TM ngày 29/7/2025 của QCPKKQ
1	Tổng công ty ACC			164 Lê Trọng Tấn, quận Thanh Xuân, Hà Nội (164 Lê Trọng Tấn, Phường Liệt, Hà Nội)		Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 2685/HĐ-BQP ngày /8/2011			795.879.428		238.763.828	238.763.828	-	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất QP của Công ty CP ACC - 244 tại 164 Lê Trọng Tấn, quận Thanh Xuân, Hà Nội
2	Tổng công ty ACC			Phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (phường Hoa Cường, Đà Nẵng)		Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 2684/HĐ-BQP ngày 05/10/2011			536.533.200		160.959.960	160.959.960	-	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất QP của Công ty CP ACC - 243 tại phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
3	Tổng công ty ACC			Đường 14 Lam Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh (Đường 14 Lam Sơn, phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh)		Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 2102/HĐ-BQP ngày 12/07/2012			157.525.200		47.257.560	47.257.560	-	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất QP của Công ty CP ACC - 245 tại đường 14 Lam Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Công ty X19			Số 311 đường Trường Chinh, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội (311 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, TP HN)		Hợp đồng số 1426/HĐ-BQP ngày 26/3/2008			801.117.058		240.335.117	240.335.117	-	Trụ sở Công ty và cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty CP may X19
5	Công ty X19			Hẻm 99B đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, TP HCM (Hẻm 99B đường Cộng Hòa, phường Tân Sơn Nhất, TP HCM)		Hợp đồng số 1425/HĐ-BQP ngày 26/3/2008			533.138.716		159.941.615	159.941.615	-	Trụ sở Công ty và cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty CP may X19
B	DOANH NGHIỆP TRỰC THUỘC BỘ								10.694.660.742	0	3.208.398.223	3.208.398.223	0	
I	BINH ĐOÀN 11	0100108663	Số 141 Hồ Đắc Di, P. Kim Liên, HN						5.953.890.345	-	1.786.167.104	1.786.167.104	-	VB số 1225/BD-TC ngày 23/7/2025 của BD11
1	Công ty CP ĐTXL Thành An 665		Số 116A Phạm Văn Đồng, p. Phú Thượng, HN	Số 116A Phạm Văn Đồng, p. Phú Thượng, HN		HĐ thuê đất Số 2861/HĐ-BQP tháng 9 năm 2011 GCNQSDĐ số CT00531 ngày 30/7/2014			413.665.683		124.099.705	124.099.705	-	
2	Công ty CP ĐT&XL Thành An 386								836.357.157	-	250.907.147	250.907.147	-	
2.1	Thửa số 1			Số 116 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, HN		HĐ số 3270/HĐ-BQP ký tháng 8/2011; BBLV ngày 02/11/2023 GCNQSDĐ số CT05480 ngày 22/9/2016			541.878.091		162.563.427	162.563.427	-	

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.2	Thừa số 2			Số 7 Phạm Văn Đồng, P. Xuân Đình, HN		HD số 3269/HĐ-BQP ký tháng 8/2011; BBLV ngày 02/11/2023 GCNQSDĐ số CT03942 ngày 14/7/2016			151.405.265		45.421.580	45.421.580	-	
2.3	Thừa số 3			Trung Giã, HN		HD số 3271/HĐ-BQP ký tháng 8/2011; BBLV ngày 02/11/2023			54.281.989		16.284.597	16.284.597	-	
2.4	Thừa số 4			Xã Phú Đồng, HN		HD số 3272/HĐ-BQP ký tháng 8/2011; BBLV ngày 02/11/2023 GCNQSDĐ số CT05231 ngày 23/8/2016			88.791.812		26.637.544	26.637.544	-	
3	Công ty CPXL Thành An 96								4.489.753.305	-	1.346.925.992	1.346.925.992	- 0	
3.1	Thừa số 1			Số 2 Nguyễn Văn Trỗi, P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng		- QĐ số 2700/QĐ-HC của Tổng cục Hậu cần ký ngày 23/10/2007 - HĐ thuê đất số: 2110/HĐ-BQP ký ngày 12/7/2012			1.130.802.270		339.240.681	339.240.681	-	
3.2	Thừa số 2			Số 88 Nguyễn Chánh, Hòa Khánh, ĐN		- QĐ số 2700/QĐ-HC của Tổng cục Hậu cần ký ngày 23/10/2007 - HĐ thuê đất số: 2111/HĐ-BQP ký ngày 12/7/2012 GCNQSDĐ số CT32917 ngày 24/9/2016			282.127.772		84.638.332	84.638.332	-	

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.3	Thừa số 3			Hòa Khánh, Đà Nẵng		- QĐ số 2700/QĐ-HC của Tổng cục Hậu cần ký ngày 23/10/2007 - HĐ thuê đất số: 2112/HĐ-BQP ký ngày 12/7/2012 GCNQSDĐ số CT00695 ngày 15/11/2006			201.922.242		60.576.673	60.576.673	-	
3.4	Thừa số 4			96B Trần Phú, P. Nha Trang, Khánh Hòa		- QĐ số 2700/QĐ-HC của Tổng cục Hậu cần ký ngày 23/10/2007 - HĐ thuê đất số: 2113/HĐ-BQP ký ngày 12/7/2012 GCNQSDĐ số CT10027 ngày 12/01/2016			2.209.821.788		662.946.536	662.946.536	-	
3.5	Thừa số 5			Số 699 Vũ Tông Phan, P. Khương Đình, HN		- QĐ số 2700/QĐ-HC của Tổng cục Hậu cần ký ngày 23/10/2007 - HĐ thuê đất số: 2114/HĐ-BQP ký ngày 12/7/2012 GCNQSDĐ số CT03941 ngày 14/7/2016			665.079.233		199.523.770	199.523.770	-	
4	CTCP Thành An 77			xã Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình		- QĐ số 958/QĐ-HC của Tổng cục Hậu cần ký ngày 18/8/2006 - HĐ thuê đất số: 354/HĐ-BQP ký tháng 12/2011			214.114.200		64.234.260	64.234.260	-	

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	TỔNG CÔNG TY 319								124.889.320	-	37.466.796	37.466.796	-	VB số 1995/TCT319-TCKT ngày 24/7/2025 của TCT 319
1	CTCP Đầu tư Khoáng sản Than Đông Bắc	0305096747		Số 70 đường Cộng Hòa, P12, quận Tân Bình, TP. HCM (nay là số 70 đường Cộng Hòa, P. Bảy Hiền, TP. HCM)		Số 349/HĐ-BQP ngày 30/12/2011	AK409301 ngày 24/07/2007		124.889.320		37.466.796	37.466.796	-	
III	Tổng công ty 36-CTCP	0105454762	Số 141 Hồ Đắc Di, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa, HN						1.359.048.687	0	407.714.606	407.714.606	0	VB số 693/CV-TCT ngày 16/6/2025 của TCT 36
1	Thửa số 1			Số 141 Hồ Đắc Di, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa, HN	Quyết định số 3590/QĐ-BQP ngày 28/8/2017 của BT BQP		Số BS 888109 ngày 05/5/2014		277.789.036		83.336.711	83.336.711		
2	Thửa số 2			Số 1075 đường Giải Phóng, P. Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, HN			Số BS 888196 ngày 05/5/2014		514.730.260		154.419.078	154.419.078		
3	Thửa số 3			P. Tây Tựu, Q. Bắc Từ Liêm, TP. HN			Số BS 888111 ngày 05/5/2014		261.857.806		78.557.342	78.557.342		
4	Thửa số 4			Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. HN	Quyết định số 3590/QĐ-BQP ngày 28/8/2017 của BT BQP		Số BS 888195 ngày 05/5/2014		201182814		60.354.844	60.354.844		
5	Thửa số 5			Xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, HN			Số BS 762077 ngày 03/10/2014		47.976.516		14.392.955	14.392.955		
6	Thửa số 6			Số 38, ngách 358/25 phố Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, HN	Quyết định số 3590/QĐ-BQP ngày 28/8/2017 của BT BQP		Số BS 888107 ngày 05/5/2014		46.004.952		13.801.486	13.801.486		

TT	Tên công ty cổ phần	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ khu đất	Quyết định	Hợp đồng	GCNQSD đất (nếu có)	QĐ vị trí đóng quân	Số tiền tạm tính phải nộp NSNN năm 2024	Các thông tin liên quan khác	Đơn vị đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024	Cục Tài chính đề nghị giảm tiền sử dụng đất quốc phòng năm 2024 (Đợt 1)	Đề nghị giảm đợt tiếp theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Thừa số 7			Số 1043 đường Giải Phóng, P. Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, HN	Quyết định số 3590/QĐ-BQP ngày 28/8/2017 của BT BQP		Chưa có		9.507.303		2.852.191	2.852.191		
IV	TCT Trục Thăng VN								3.153.377.434	-	946.013.230	946.013.230		VB số 1533/TCT-PTC ngày 13/6/2025 của TCT Trục Thăng VN
1	CTCP Đầu tư thương mại Hải Âu	0310151457	39B Trường Sơn, Q Tân Bình, TP. HCM		0		-		3.153.377.434	-	946.013.230	946.013.230	-0	
-	Thừa số 1			39B Trường Sơn, Q Tân Bình, TP. HCM		Số 2105/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			249.789.960		74.936.988	74.936.988	-	
-	Thừa 2			42A Đường 30/4, P.9, TP Vũng tàu		Số 2106/HĐ-BQP ngày 12/7/2012			2.903.587.474		871.076.242	871.076.242		
V	TCT Xây dựng Lũng Lô								103.454.956	-	31.036.487	31.036.487	-	VB số 2017/LCC-TC ngày 24/6/2025 của TCT XDLL
-	CTCP Lũng Lô 2	0101867254	Số 288 lạc Long Quân, P. Bưởi, Tây Hồ, HN	Số 288 lạc Long Quân, P. Bưởi, Tây Hồ, HN		HĐ số 3322/HĐTĐ ngày 02/7/2008			103.454.956		31.036.487	31.036.487	-	